VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:51:32 +07:00

Số 971 + 972 **Ngày 24 tháng 7 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

19-6-2025 - Lệnh số 20/2025/L-CTN về việc công bố Luật. 3

18-6-2025 - Luật số 77/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. 4

27-6-2025 - Lệnh số 33/2025/L-CTN về việc công bố Luật. 12

26-6-2025 - Luật số 91/2025/QH15 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân. 13

27-6-2025 - Lệnh số 34/2025/L-CTN về việc công bố Luật. 38

26-6-2025 - Luật số 92/2025/QH15 Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. 39

30-6-2025 - Lệnh số 36/2025/L-CTN về việc công bố Luật. 53

Trang

27-6-2025 - Luật số 95/2025/QH15 Luật Đường sắt. 54

30-6-2025 - Lệnh số 40/2025/L-CTN về việc công bố Luật. 90

27-6-2025 - Luật số 96/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng. 91

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:52:06 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:52:23 +07:00

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 77/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10; sửa đổi, bổ sung khoản 11; bổ sung các khoản 12, 13 và 14 vào sau khoản 11 Điều 3 như sau:

"10a. *Mức hiệu suất năng lượng cao* là mức hiệu suất năng lượng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định đối với phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng để khuyến khích áp dụng theo từng thời kỳ.

11. *Sản phẩm tiết kiệm năng lượng* bao gồm phương tiện, thiết bị, sản phẩm có hiệu suất năng lượng cao, vật liệu xây dựng có tính cách nhiệt tốt, giúp giảm tiêu thụ năng lượng, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

12. *Tổ chức dịch vụ năng lượng* là tổ chức cung cấp dịch vụ, giải pháp kỹ thuật và tài chính, thực hiện dự án đầu tư về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả dựa trên hợp đồng hiệu quả năng lượng. Tổ chức dịch vụ năng lượng bao gồm doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức dịch vụ năng lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

13. *Hợp đồng hiệu quả năng lượng* được hình thành giữa khách hàng và tổ chức dịch vụ năng lượng, làm cơ sở để khách hàng thanh toán cho tổ chức dịch vụ năng lượng khi thực hiện dự án sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

14. *Chứng chỉ quản lý năng lượng* là chứng chỉ do Bộ Công Thương cấp cho người tham gia và đạt kết quả trong khóa đào tạo cho người quản lý năng lượng.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Tăng cường đầu tư, sử dụng đa dạng hình thức huy động nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, công cụ nâng cao năng suất, chất lượng tiên tiến về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường. Khuyến khích phát triển những ngành, nghề, lĩnh vực tiêu thụ ít năng lượng, tài nguyên, tạo ra giá trị gia tăng cao. Tăng cường biện pháp kiểm soát đối với những ngành, nghề, lĩnh vực có cường độ sử dụng năng lượng cao, tiêu thụ nhiều tài nguyên thiên nhiên.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

"5. Khuyến khích, hỗ trợ phát triển dịch vụ năng lượng. Đầu tư hợp lý cho công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hỗ trợ cộng đồng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Tổ chức chương trình đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, cập nhật kiến thức cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng, đặc biệt là kiểm toán viên năng lượng và người quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm. Khuyến khích, hỗ trợ cơ sở sử dụng năng lượng ký kết thỏa thuận tự nguyện về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức cung cấp năng lượng do Nhà nước quản lý hoặc ủy quyền.

6. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là một chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, tỉnh, thành phố và cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm. Tỉnh, thành phố căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hằng năm và năm năm.".

3. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 6 như sau:

"1a. Nguồn lực để thực hiện hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vốn xã hội hóa và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"**Điều 7. Thống kê về sử dụng năng lượng**

Việc thống kê trong lĩnh vực năng lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 9 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong từng ngành sản xuất công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.".

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 1 như sau:

"d) Nhà máy thủy điện phải tuân thủ đầy đủ quy trình vận hành khai thác hồ chứa hoặc liên hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm yêu cầu phát điện an toàn, tham gia nhiệm vụ điều tiết cấp nước cho sản xuất và đời sống, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả;

đ) Đơn vị truyền tải, phân phối điện phải xây dựng chương trình, kế hoạch, định mức và lộ trình cụ thể nhằm giảm tổn thất điện năng trong hệ thống truyền tải và phân phối, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát chế độ non tải, quá tải của hệ thống lưới điện;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

"g) Đơn vị khai thác than, dầu khí phải thực hiện đánh giá phương án thu hồi và sử dụng hiệu quả về tài nguyên năng lượng, khí phát sinh trong khâu khai thác. Đơn vị vận chuyển, phân phối than, dầu khí phải thực hiện đánh giá phương án sử dụng hiệu quả về tài nguyên năng lượng, kiểm soát hao hụt trong các khâu chế biến, sản xuất, vận chuyển, phân phối và tồn trữ trong hệ thống cung ứng của doanh nghiệp. Định kỳ không quá năm năm tổ chức rà soát và cập nhật xây dựng định mức hao hụt xăng, dầu, than.";

c) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy định về định mức sử dụng năng lượng tự dùng trong cơ sở sản xuất, vận chuyển và phân phối năng lượng. Cơ sở sản xuất, vận chuyển và phân phối năng lượng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương để xây dựng quy định về định mức sử dụng năng lượng tự dùng trong cơ sở.".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

"3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm áp dụng đồng bộ biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về tiết kiệm điện trong chiếu sáng công cộng, thực hiện quản lý chiếu sáng công cộng theo thẩm quyền.".

8. Sửa đổi, bổ sung câu mở đầu tại khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:”.

9. Sửa đổi, bổ sung câu mở đầu tại khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“**Điều 32. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm**

1. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là cơ sở sử dụng năng lượng hằng năm với khối lượng lớn theo quy định của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn một năm một lần và gửi Bộ Công Thương tổng hợp.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Áp dụng mô hình quản lý năng lượng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Tổ chức duy trì hệ thống đo đếm đáp ứng tiêu chuẩn, bảo đảm tính chính xác của số liệu nhằm theo dõi, giám sát tình trạng sử dụng năng lượng, thống kê tình hình tiêu thụ, sử dụng các dạng năng lượng, lập bảng cân bằng năng lượng của cơ sở;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy định về xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hằng năm và năm năm, quy định mẫu báo cáo định kỳ hằng năm và năm năm, áp dụng mô hình quản lý năng lượng phù hợp đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quy định việc thực hiện kiểm toán năng lượng; nội dung, chương trình đào tạo, kiểm tra, giám sát, thẩm quyền cấp, công nhận, thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng do đơn vị đào tạo cấp.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

"d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; theo dõi, giám sát nhu cầu, định mức sử dụng năng lượng;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung; chương trình đào tạo; kiểm tra, giám sát; thẩm quyền, ủy quyền cấp, công nhận, cấp lại, thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng; thời hạn chứng chỉ quản lý năng lượng. Bộ Công Thương công khai kế hoạch, danh sách tổ chức đào tạo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.".

15. Sửa đổi, bổ sung tên Chương IX như sau:

"**Chương IX**
QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG".

16. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

"**Điều 37. Biện pháp quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng**";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

"2. Dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng và vật liệu xây dựng;

3. Công bố thông tin cần thiết về sử dụng năng lượng của phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng;".

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

"**Điều 39. Dán nhãn năng lượng**

1. Phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng thuộc danh mục phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng phải được dán nhãn trước khi đưa ra thị trường.

2. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, phân phối, kinh doanh phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng, bao gồm cả trên nền tảng thương mại điện tử, phải thực hiện công bố, dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng sau khi phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng được thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về hiệu suất năng lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về đo lường.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Xây dựng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành danh mục phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

b) Quy định nội dung, quy cách nhãn năng lượng;

c) Quy định phòng thử nghiệm có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng;

d) Hướng dẫn, công bố việc dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

đ) Quy định việc công nhận nhãn năng lượng của phương tiện, thiết bị nhập khẩu.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch hằng năm tổ chức triển khai thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về dán nhãn năng lượng phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng trong sản xuất, kinh doanh, phân phối trên địa bàn.".

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3; bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 41 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất sản phẩm, vật liệu tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp, cải tạo dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng, dự án đầu tư vào cơ sở tiết kiệm năng lượng, sản xuất, lắp đặt máy móc, thiết bị hoặc vật liệu tiết kiệm năng lượng, dự án nhằm tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng hoặc giảm phát thải khí nhà kính được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Được vay vốn ưu đãi và hỗ trợ theo quy định của pháp luật từ Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Bảo vệ môi trường; được hỗ trợ từ Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Ưu đãi khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Hỗ trợ hoạt động kỹ thuật bao gồm: kiểm toán năng lượng, nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, chuyên gia tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng.

3. Chính phủ quy định việc khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, mở rộng, nâng cấp, cải tạo, chuyển đổi sang công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; đầu tư và chuyển đổi sang sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính thông qua cơ chế hỗ trợ tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.

4. Chính phủ xây dựng cơ chế khuyến khích, giải pháp hỗ trợ thúc đẩy ứng dụng quá trình chuyển đổi phù hợp với cuộc cách mạng công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến công nghiệp; thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.".

19. Bổ sung Điều 41a vào sau Điều 41 như sau:

"**Điều 41a. Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

1. Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

2. Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được hoạt động huy động vốn, cho vay, đầu tư, ủy thác và nhận ủy thác để thực hiện chức năng thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn cả nước.

3. Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có mục tiêu hỗ trợ, tài trợ cho dự án, nhiệm vụ, hoạt động thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với cơ chế linh hoạt theo yêu cầu của nhà tài trợ và quy định của pháp luật hiện hành.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo hướng xã hội hóa, bảo đảm độc lập về tài chính, không trùng lặp với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước và hạn chế việc làm tăng chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

5. Chính phủ quy định nguồn vốn của Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.".

20. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

"**Điều 43. Tuyên truyền, giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; phát triển dịch vụ năng lượng**";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3; bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 như sau:

"3. Tổ chức dịch vụ năng lượng thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Kiểm toán năng lượng;

b) Chuyển giao công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ thân thiện với môi trường;

c) Đào tạo kiểm toán viên năng lượng, người quản lý năng lượng, tư vấn áp dụng mô hình quản lý năng lượng tiên tiến;

d) Tư vấn, đầu tư thực hiện biện pháp tiết kiệm năng lượng, thực hiện hợp đồng hiệu quả năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng;

đ) Cung cấp thông tin, quảng bá về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

e) Dịch vụ khác về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

4. Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế hỗ trợ, khuyến khích để hình thành hệ thống tổ chức dịch vụ năng lượng.

5. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về công tác kiểm tra, giám sát đối với đơn vị hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ năng lượng, kiểm toán năng lượng, đào tạo kiểm toán viên năng lượng và người quản lý năng lượng; hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật, biểu mẫu thông báo đối với tổ chức dịch vụ năng lượng. Bộ Công Thương công khai danh sách tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ năng lượng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ.".

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 46 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gửi kế hoạch năm năm về Bộ Công Thương để tổng hợp.";

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

"4. Báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hằng năm và trong từng giai đoạn năm năm gửi Bộ Công Thương tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.".

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Chứng chỉ quản lý năng lượng được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:52:37 +07:00

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:52:44 +07:00

QUỐC HỘI

Luật số: 91/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Luật này quy định về dữ liệu cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Luật này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận căn cước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dữ liệu cá nhân* là dữ liệu số hoặc thông tin dưới dạng khác xác định hoặc giúp xác định một con người cụ thể, bao gồm: dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Dữ liệu cá nhân sau khi khử nhận dạng không còn là dữ liệu cá nhân.

2. *Dữ liệu cá nhân cơ bản* là dữ liệu cá nhân phản ánh các yếu tố nhân thân, lai lịch phổ biến, thường xuyên sử dụng trong các giao dịch, quan hệ xã hội, thuộc danh mục do Chính phủ ban hành.

3. *Dữ liệu cá nhân nhạy cảm* là dữ liệu cá nhân gắn liền với quyền riêng tư của cá nhân, khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, thuộc danh mục do Chính phủ ban hành.

4. *Bảo vệ dữ liệu cá nhân* là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân.

5. *Chủ thể dữ liệu cá nhân* là người được dữ liệu cá nhân phản ánh.

6. *Xử lý dữ liệu cá nhân* là hoạt động tác động đến dữ liệu cá nhân, bao gồm một hoặc nhiều hoạt động như sau: thu thập, phân tích, tổng hợp, mã hóa, giải mã, chỉnh sửa, xóa, hủy, khử nhận dạng, cung cấp, công khai, chuyển giao dữ liệu cá nhân và hoạt động khác tác động đến dữ liệu cá nhân.

7. *Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân* là cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định mục đích và phương tiện xử lý dữ liệu cá nhân.

8. *Bên xử lý dữ liệu cá nhân* là cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc xử lý dữ liệu cá nhân theo yêu cầu của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân hoặc bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân thông qua hợp đồng.

9. *Bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân* là cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định mục đích, phương tiện và trực tiếp xử lý dữ liệu cá nhân.

10. *Bên thứ ba* là tổ chức, cá nhân ngoài chủ thể dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân tham gia vào việc xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

11. *Khử nhận dạng dữ liệu cá nhân* là quá trình thay đổi hoặc xóa thông tin để tạo ra dữ liệu mới không thể xác định hoặc không thể giúp xác định được một con người cụ thể.

12. *Đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân* là việc phân tích, đánh giá rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân để áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Tuân thủ quy định của Hiến pháp, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chỉ được thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân đúng phạm vi, mục đích cụ thể, rõ ràng, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Bảo đảm tính chính xác của dữ liệu cá nhân và được chỉnh sửa, cập nhật, bổ sung khi cần thiết; được lưu trữ trong khoảng thời gian phù hợp với mục đích xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Thực hiện đồng bộ có hiệu quả các biện pháp, giải pháp về thể chế, kỹ thuật, con người phù hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân.

5. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh, xử lý kịp thời, nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

6. Bảo vệ dữ liệu cá nhân gắn với bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại; bảo đảm hài hòa giữa bảo vệ dữ liệu cá nhân với bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân

1. Quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân bao gồm:

a) Được biết về hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân;

b) Đồng ý hoặc không đồng ý, yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân;

c) Xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu cá nhân;

d) Yêu cầu cung cấp, xóa, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân; gửi yêu cầu phản đối xử lý dữ liệu cá nhân;

đ) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện các biện pháp, giải pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân bao gồm:

a) Tự bảo vệ dữ liệu cá nhân của mình;

b) Tôn trọng, bảo vệ dữ liệu cá nhân của người khác;

c) Cung cấp đầy đủ, chính xác dữ liệu cá nhân của mình theo quy định của pháp luật, theo hợp đồng hoặc khi đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của mình;

d) Chấp hành pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và tham gia phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân.

3. Chủ thể dữ liệu cá nhân khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc sau đây:

a) Thực hiện theo quy định của pháp luật; tuân thủ nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân theo hợp đồng. Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân phải nhằm mục đích bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chính chủ thể dữ liệu cá nhân đó;

b) Không được gây khó khăn, cản trở việc thực hiện quyền, nghĩa vụ pháp lý của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân;

c) Không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi, không được gây khó khăn, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Khi nhận được yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân để thực hiện quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải kịp thời thực hiện trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 5. Áp dụng pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định cụ thể về bảo vệ dữ liệu cá nhân mà không trái với nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật này thì áp dụng quy định của luật, nghị quyết đó.

3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân khác với quy định của Luật này thì phải quy định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật này, nội dung thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết đó.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới theo quy định của Luật này thì không phải thực hiện đánh giá rủi ro xử lý dữ liệu cá nhân, đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

Điều 6. Hợp tác quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân bao gồm:

a) Xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế để tạo điều kiện cho việc thực thi có hiệu quả pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Tham gia tương trợ tư pháp về bảo vệ dữ liệu cá nhân của quốc gia khác;

c) Phòng ngừa, đấu tranh với các hành vi xâm phạm dữ liệu cá nhân;

d) Đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ trong bảo vệ dữ liệu cá nhân;

đ) Trao đổi kinh nghiệm xây dựng và thực hiện pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

e) Chuyển giao công nghệ phục vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Chính phủ quy định trách nhiệm thực hiện hợp tác quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 7. Hành vi bị nghiêm cấm

1. Xử lý dữ liệu cá nhân nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cản trở hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Xử lý dữ liệu cá nhân trái quy định của pháp luật.

5. Sử dụng dữ liệu cá nhân của người khác, cho người khác sử dụng dữ liệu cá nhân của mình để thực hiện hành vi trái quy định của pháp luật.

6. Mua, bán dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.

7. Chiếm đoạt, cố ý làm lộ, làm mất dữ liệu cá nhân.

Điều 8. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi mua, bán dữ liệu cá nhân là 10 lần khoản thu có được từ hành vi vi phạm; trường hợp không có khoản thu từ hành vi vi phạm hoặc mức phạt tính theo khoản thu có được từ hành vi vi phạm thấp hơn mức phạt tiền tối đa quy định tại khoản 5 Điều này thì áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có hành vi vi phạm quy định chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới là 5% doanh thu của năm trước liền kề của tổ chức đó; trường hợp không có doanh thu của năm trước liền kề hoặc mức phạt tính theo doanh thu thấp hơn mức phạt tiền tối đa theo quy định tại khoản 5 Điều này thì áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Mức phạt tiền tối đa trong xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân là 03 tỷ đồng.

6. Mức phạt tiền tối đa quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này được áp dụng đối với tổ chức; cá nhân thực hiện cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền tối đa bằng một phần hai mức phạt tiền đối với tổ chức.

7. Chính phủ quy định phương pháp tính khoản thu có được từ việc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Chương II
BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Mục 1
BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH XỬ LÝ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Điều 9. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân

1. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân là việc chủ thể dữ liệu cá nhân cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân chỉ có hiệu lực khi dựa trên sự tự nguyện và biết rõ các thông tin sau đây:

a) Loại dữ liệu cá nhân được xử lý, mục đích xử lý dữ liệu cá nhân;

b) Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân hoặc bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

c) Các quyền, nghĩa vụ của chủ thể dữ liệu cá nhân.

3. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân được thể hiện bằng phương thức rõ ràng, cụ thể, có thể in, sao chép bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được.

4. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Thể hiện sự đồng ý đối với từng mục đích;

b) Không được kèm theo điều kiện bắt buộc phải đồng ý với các mục đích khác với nội dung thỏa thuận;

c) Sự đồng ý có hiệu lực cho đến khi chủ thể dữ liệu cá nhân thay đổi sự đồng ý đó hoặc theo quy định của pháp luật;

d) Sự im lặng hoặc không phản hồi không được coi là sự đồng ý.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 10. Yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân

1. Chủ thể dữ liệu cá nhân có quyền yêu cầu rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của mình khi có nghi ngờ phạm vi, mục đích xử lý dữ liệu cá nhân hoặc tính chính xác của dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân phải được thể hiện bằng văn bản, bao gồm cả dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được và được gửi cho bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân. Yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận giữa các bên.

3. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân tiếp nhận, thực hiện và yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân thực hiện yêu cầu rút lại sự đồng ý, hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân trong thời gian theo quy định của pháp luật.

4. Việc thực hiện yêu cầu rút lại sự đồng ý, yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân không áp dụng đối với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân trước thời điểm chủ thể dữ liệu cá nhân yêu cầu rút lại sự đồng ý hoặc yêu cầu hạn chế xử lý dữ liệu cá nhân.

Điều 11. Thu thập, phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân

1. Dữ liệu cá nhân được thu thập phải được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trước khi thu thập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cơ quan Đảng, Nhà nước có thẩm quyền được phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu tự thu thập hoặc được chia sẻ, cung cấp, chuyển giao, khai thác, sử dụng để phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này được phân tích, tổng hợp dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu cá nhân được phép xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Mã hóa, giải mã dữ liệu cá nhân

1. Mã hóa dữ liệu cá nhân là việc chuyển đổi dữ liệu cá nhân sang dạng không nhận biết được dữ liệu cá nhân nếu không được giải mã; dữ liệu cá nhân sau khi được mã hóa vẫn là dữ liệu cá nhân.

2. Dữ liệu cá nhân là bí mật nhà nước phải được mã hóa, giải mã theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quyết định việc mã hóa, giải mã dữ liệu cá nhân phù hợp với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân.

Điều 13. Chỉnh sửa dữ liệu cá nhân

1. Chủ thể dữ liệu cá nhân được tự mình chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình đối với một số loại dữ liệu cá nhân theo thỏa thuận với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân; đề nghị bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của mình.

2. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉnh sửa dữ liệu cá nhân sau khi chủ thể dữ liệu cá nhân yêu cầu hoặc chỉnh sửa dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật; yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba chỉnh sửa dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân.

3. Việc chỉnh sửa dữ liệu cá nhân phải bảo đảm tính chính xác. Trường hợp không thể chỉnh sửa dữ liệu cá nhân vì lý do chính đáng, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải thông báo để cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu biết.

Điều 14. Xóa, hủy, khử nhận dạng dữ liệu cá nhân

1. Việc xóa, hủy dữ liệu cá nhân được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chủ thể dữ liệu cá nhân có yêu cầu và chấp nhận các rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra đối với mình. Yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân trong trường hợp này phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này;

b) Đã hoàn thành mục đích xử lý dữ liệu cá nhân;

c) Hết thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Thực hiện theo thỏa thuận;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Không thực hiện yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân về việc xóa, hủy dữ liệu cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này hoặc việc xóa, hủy dữ liệu cá nhân vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này.

3. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân xóa, hủy dữ liệu cá nhân trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này hoặc yêu cầu bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba xóa, hủy dữ liệu cá nhân của chủ thể dữ liệu cá nhân. Việc xóa, hủy dữ liệu cá nhân phải được thực hiện bằng các biện pháp an toàn; ngăn chặn hoạt động xâm nhập và khôi phục trái phép dữ liệu cá nhân đã bị xóa, hủy.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được cố ý khôi phục trái phép dữ liệu cá nhân đã bị xóa, hủy.

5. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật này. Trường hợp không thể xóa, hủy dữ liệu cá nhân vì lý do chính đáng sau khi nhận được yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải thông báo để chủ thể dữ liệu cá nhân biết.

6. Việc khử nhận dạng dữ liệu cá nhân được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khử nhận dạng dữ liệu cá nhân có trách nhiệm kiểm soát và giám sát chặt chẽ quá trình khử nhận dạng dữ liệu cá nhân; ngăn chặn việc truy cập trái phép, sao chép, chiếm đoạt, làm lộ, làm mất dữ liệu cá nhân trong quá trình khử nhận dạng;

b) Không được tái nhận dạng dữ liệu cá nhân sau khi đã được khử nhận dạng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Việc khử nhận dạng dữ liệu cá nhân tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Cung cấp dữ liệu cá nhân

1. Chủ thể dữ liệu cá nhân cung cấp dữ liệu cá nhân cho cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận với cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

2. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân cung cấp dữ liệu cá nhân trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp cho chủ thể dữ liệu cá nhân theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân phù hợp quy định của pháp luật, thỏa thuận với chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp việc cung cấp đó có thể gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác;

b) Cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi được chủ thể dữ liệu cá nhân đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 16. Công khai dữ liệu cá nhân

1. Dữ liệu cá nhân chỉ được công khai với mục đích cụ thể. Phạm vi công khai, loại dữ liệu cá nhân được công khai phải phù hợp với mục đích công khai. Việc công khai dữ liệu cá nhân không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

2. Dữ liệu cá nhân chỉ được công khai trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

b) Thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật này;

d) Thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng.

3. Dữ liệu cá nhân công khai phải bảo đảm phản ánh đúng dữ liệu cá nhân từ nguồn dữ liệu gốc và tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận, khai thác, sử dụng.

4. Hình thức công khai dữ liệu cá nhân, bao gồm: đăng tải dữ liệu trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân công khai dữ liệu cá nhân phải kiểm soát và giám sát chặt chẽ việc công khai dữ liệu cá nhân để bảo đảm tuân thủ đúng mục đích, phạm vi và quy định của pháp luật; ngăn chặn việc truy cập, sử dụng, tiết lộ, sao chép, sửa đổi, xóa, hủy hoặc các hành vi xử lý trái phép khác đối với dữ liệu cá nhân đã công khai trong khả năng, điều kiện của mình.

Điều 17. Chuyển giao dữ liệu cá nhân

1. Việc chuyển giao dữ liệu cá nhân được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Chuyển giao dữ liệu cá nhân khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

b) Chia sẻ dữ liệu cá nhân giữa các bộ phận trong cùng một cơ quan, tổ chức để xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp với mục đích xử lý đã xác lập;

c) Chuyển giao dữ liệu cá nhân để tiếp tục xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp chia, tách, sáp nhập cơ quan, tổ chức, đơn vị hành chính và tổ chức lại, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp nhà nước; chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, kết thúc hoạt động đơn vị, tổ chức; đơn vị, tổ chức được thành lập trên cơ sở kết thúc hoạt động của đơn vị, tổ chức khác;

d) Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chuyển giao dữ liệu cá nhân cho bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba để xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định;

đ) Chuyển giao dữ liệu cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Chuyển giao dữ liệu cá nhân trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.

2. Việc chuyển giao dữ liệu cá nhân trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có thu phí hoặc không thu phí thì không được xác định là mua, bán dữ liệu cá nhân.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu cá nhân

1. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba lưu trữ dữ liệu cá nhân theo hình thức phù hợp với hoạt động của mình và có biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2. Việc lưu trữ, truy cập, truy xuất, kết nối, điều phối, xác nhận, xác thực dữ liệu cá nhân, hoạt động khác tác động đến dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về dữ liệu, các quy định khác của pháp luật có liên quan và theo thỏa thuận giữa các bên.

3. Ưu tiên khai thác, sử dụng dữ liệu cá nhân vào hoạt động phục vụ quản lý nhà nước, hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập để phục vụ thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Điều 19. Xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân

1. Các trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân bao gồm:

a) Để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc người khác trong trường hợp cấp bách; bảo

vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan tổ chức một cách cần thiết trước hành vi xâm phạm lợi ích nói trên. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba có trách nhiệm chứng minh trường hợp này;

b) Để giải quyết tình trạng khẩn cấp; nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;

c) Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước, hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện thỏa thuận của chủ thể dữ liệu cá nhân với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thiết lập cơ chế giám sát khi xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp không cần sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân bao gồm:

a) Thiết lập quy trình, quy định xử lý dữ liệu cá nhân và xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân;

b) Triển khai các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân phù hợp; thường xuyên đánh giá rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xử lý dữ liệu cá nhân;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ việc tuân thủ quy định của pháp luật, quy trình, quy định xử lý dữ liệu cá nhân;

d) Có cơ chế tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 20. Chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới

1. Các trường hợp chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới bao gồm:

a) Chuyển dữ liệu cá nhân đang lưu trữ tại Việt Nam đến hệ thống lưu trữ dữ liệu đặt ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam chuyển dữ liệu cá nhân cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài sử dụng nền tảng ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xử lý dữ liệu cá nhân được thu thập tại Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải lập hồ sơ đánh giá tác động

chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới và gửi 01 bản chính cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thời gian 60 ngày kể từ ngày đầu tiên chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

3. Đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới được thực hiện 01 lần cho suốt thời gian hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó và được cập nhật theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

4. Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân quyết định việc kiểm tra chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới định kỳ không quá 01 lần trong năm hoặc kiểm tra đột xuất khi phát hiện hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc khi xảy ra sự cố lộ, mất dữ liệu cá nhân.

5. Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân quyết định yêu cầu ngừng chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện dữ liệu cá nhân được chuyển để sử dụng vào hoạt động có thể gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

6. Các trường hợp không phải thực hiện quy định về đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới bao gồm:

a) Việc chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan, tổ chức lưu trữ dữ liệu cá nhân của người lao động thuộc cơ quan, tổ chức đó trên dịch vụ điện toán đám mây;

c) Chủ thể dữ liệu cá nhân tự chuyển dữ liệu cá nhân của mình xuyên biên giới;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

7. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 5 và 6 Điều này; quy định thành phần hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới.

Điều 21. Đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân

1. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân lập, lưu trữ hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và gửi 01 bản chính cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân trong thời gian 60 ngày kể từ ngày đầu tiên xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

2. Đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân được thực hiện 01 lần cho suốt thời gian hoạt động của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân và được cập nhật theo quy định tại Điều 22 của Luật này.

3. Bên xử lý dữ liệu cá nhân lập và lưu trữ hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân theo thỏa thuận với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

4. Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân đánh giá, yêu cầu bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân hoàn thiện hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và đúng quy định.

5. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân cập nhật, bổ sung hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân khi có sự thay đổi về nội dung hồ sơ đã gửi cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không phải thực hiện quy định về đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân quy định tại Điều này.

7. Chính phủ quy định thành phần hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân.

Điều 22. Cập nhật hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới

1. Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới được cập nhật định kỳ 06 tháng khi có sự thay đổi hoặc cập nhật ngay trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp thay đổi cần cập nhật ngay bao gồm:

a) Khi cơ quan, tổ chức, đơn vị được tổ chức lại, chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

b) Khi có sự thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân;

c) Khi phát sinh hoặc thay đổi ngành, nghề, dịch vụ kinh doanh liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân đã đăng ký trong hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới.

3. Việc cập nhật hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân và hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới được thực hiện trên Cổng thông tin quốc gia về bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc tại cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 23. Thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba phát hiện vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân có thể gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của chủ thể dữ liệu cá nhân thì phải thông báo cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân chậm nhất là 72 giờ kể từ khi phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp bên xử lý dữ liệu cá nhân phát hiện hành vi vi phạm phải thông báo kịp thời cho bên kiểm soát dữ liệu cá nhân hoặc bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân.

2. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân phải lập biên bản xác nhận về việc xảy ra hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, phối hợp với cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân xử lý hành vi vi phạm.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thông báo cho cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Dữ liệu cá nhân bị xử lý sai mục đích, không đúng thỏa thuận giữa chủ thể dữ liệu cá nhân với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

c) Không bảo đảm quyền hoặc thực hiện không đúng quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận thông báo, xử lý hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân, bên thứ ba và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm ngăn chặn hành vi vi phạm, khắc phục hậu quả xảy ra và phối hợp cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân trong xử lý hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

5. Chính phủ quy định nội dung thông báo vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Mục 2
BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG

Điều 24. Bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1. Bảo vệ dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Đối với trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện theo pháp luật thay mặt thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này. Việc xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em nhằm công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải có sự đồng ý của trẻ em và người đại diện theo pháp luật.

3. Ngừng xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi trong trường hợp sau đây:

a) Người đã đồng ý quy định tại khoản 2 Điều này rút lại sự đồng ý cho phép xử lý dữ liệu cá nhân của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có đủ căn cứ chứng minh việc xử lý dữ liệu cá nhân có thể xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 25. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng người lao động

1. Trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tuyển dụng lao động được quy định như sau:

a) Chỉ được yêu cầu cung cấp các thông tin phục vụ cho mục đích tuyển dụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân tuyển dụng phù hợp với quy định của pháp luật; thông tin được cung cấp chỉ được sử dụng vào mục đích tuyển dụng và mục đích khác theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Thông tin cung cấp phải được xử lý theo quy định của pháp luật và phải được sự đồng ý của người dự tuyển;

c) Phải xóa, hủy thông tin đã cung cấp của người dự tuyển trong trường hợp không tuyển dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với người đã dự tuyển;

2. Trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng người lao động được quy định như sau:

a) Tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về lao động, việc làm, pháp luật về dữ liệu và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Dữ liệu cá nhân của người lao động phải lưu trữ trong thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận;

c) Phải xóa, hủy dữ liệu cá nhân của người lao động khi chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp theo thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Việc xử lý dữ liệu cá nhân của người lao động được thu thập bằng biện pháp công nghệ, kỹ thuật trong quản lý người lao động được quy định như sau:

a) Chỉ được áp dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp với quy định của pháp luật và bảo đảm quyền, lợi ích của chủ thể dữ liệu cá nhân, trên cơ sở người lao động biết rõ biện pháp đó;

b) Không được xử lý, sử dụng dữ liệu cá nhân thu thập từ các biện pháp công nghệ, kỹ thuật trái quy định của pháp luật.

Điều 26. Bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với thông tin sức khỏe và trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các thông tin sức khỏe và trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm được quy định như sau:

a) Phải có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trong quá trình thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này;

b) Áp dụng đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực sức khỏe không cung cấp dữ liệu cá nhân cho bên thứ ba là tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe hoặc dịch vụ bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ, trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân phát triển ứng dụng về y tế, ứng dụng về kinh doanh bảo hiểm phải tuân thủ đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và có chuyển dữ liệu cá nhân cho đối tác cần được nêu rõ trong hợp đồng với khách hàng.

Điều 27. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong hoạt động tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, hoạt động thông tin tín dụng có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đầy đủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân nhạy cảm, các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật trong hoạt động tài chính, ngân hàng theo quy định của pháp luật;

b) Không sử dụng thông tin tín dụng của chủ thể dữ liệu cá nhân để chấm điểm, xếp hạng tín dụng, đánh giá thông tin tín dụng, đánh giá mức độ tín nhiệm về tín dụng của chủ thể dữ liệu cá nhân khi chưa có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

c) Chỉ thu thập những dữ liệu cá nhân cần thiết phục vụ cho hoạt động thông tin tín dụng từ các nguồn phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân trong trường hợp lộ, mất thông tin về tài khoản ngân hàng, tài chính, tín dụng, thông tin tín dụng.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thông tin tín dụng có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật này; áp dụng các biện pháp phòng, chống truy cập, sử dụng, tiết lộ, chỉnh sửa trái phép dữ liệu cá nhân của khách hàng; có giải pháp khôi phục dữ liệu cá nhân của khách hàng trong trường hợp bị mất; bảo mật trong quá trình thu thập, cung cấp, xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng phục vụ đánh giá thông tin tín dụng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong kinh doanh dịch vụ quảng cáo

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo chỉ được sử dụng dữ liệu cá nhân của khách hàng được bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chuyển giao theo thỏa thuận hoặc thu thập qua hoạt động kinh doanh của mình để kinh doanh dịch vụ quảng cáo. Việc thu thập, sử dụng, chuyển giao dữ liệu cá nhân phải bảo đảm quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân chỉ được chuyển dữ liệu cá nhân cho tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử lý dữ liệu cá nhân của khách hàng để kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải được sự đồng ý của khách hàng, trên cơ sở khách hàng biết rõ nội dung, phương thức, hình thức, tần suất giới thiệu sản phẩm; cung cấp phương thức cho khách hàng để có thể từ chối nhận các thông tin quảng cáo.

4. Việc sử dụng dữ liệu cá nhân để quảng cáo phải phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác và quy định của pháp luật về quảng cáo.

5. Chủ thể dữ liệu cá nhân có quyền yêu cầu ngừng nhận thông tin từ dịch vụ quảng cáo. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải cung cấp cơ chế và ngừng quảng cáo theo yêu cầu của chủ thể dữ liệu cá nhân.

6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo không được thuê lại hoặc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân khác thay mặt mình thực hiện toàn bộ dịch vụ quảng cáo có sử dụng dữ liệu cá nhân.

7. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo có trách nhiệm chứng minh việc sử dụng dữ liệu cá nhân của khách hàng để quảng cáo; tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này và quy định của pháp luật về quảng cáo.

8. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng dữ liệu cá nhân để quảng cáo theo hành vi hoặc có mục tiêu cụ thể hoặc cá nhân hóa quảng cáo phải tuân thủ quy định tại Điều này và các quy định sau đây:

a) Chỉ được thu thập dữ liệu cá nhân thông qua việc theo dõi trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử, ứng dụng khi có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân;

b) Phải thiết lập phương thức cho phép chủ thể dữ liệu cá nhân từ chối chia sẻ dữ liệu; xác định thời gian lưu trữ; xóa, hủy dữ liệu khi không còn cần thiết.

Điều 29. Bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các nền tảng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến

Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến có trách nhiệm sau đây:

1. Thông báo rõ ràng nội dung dữ liệu cá nhân thu thập khi chủ thể dữ liệu cá nhân cài đặt và sử dụng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến; không thu thập trái phép dữ liệu cá nhân và ngoài phạm vi theo thỏa thuận với khách hàng;

2. Không được yêu cầu cung cấp hình ảnh, video chứa nội dung đầy đủ hoặc một phần giấy tờ tùy thân làm yếu tố xác thực tài khoản;

3. Cung cấp lựa chọn cho phép người dùng từ chối thu thập và chia sẻ tệp dữ liệu (gọi là cookies);

4. Cung cấp lựa chọn "không theo dõi" hoặc chỉ được theo dõi hoạt động sử dụng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến khi có sự đồng ý của người sử dụng;

5. Không nghe lén, nghe trộm hoặc ghi âm cuộc gọi và đọc tin nhắn văn bản khi không có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

6. Công khai chính sách bảo mật, giải thích rõ cách thức thu thập, sử dụng và chia sẻ dữ liệu cá nhân; cung cấp cho người dùng cơ chế truy cập, chỉnh sửa, xóa

dữ liệu và thiết lập quyền riêng tư cho dữ liệu cá nhân, báo cáo các vi phạm về bảo mật và quyền riêng tư; bảo vệ dữ liệu cá nhân của công dân Việt Nam khi chuyển dữ liệu xuyên biên giới; xây dựng quy trình xử lý vi phạm về bảo vệ dữ liệu cá nhân nhanh chóng và hiệu quả.

Điều 30. Bảo vệ dữ liệu cá nhân trong xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây

1. Dữ liệu cá nhân trong môi trường dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải được xử lý đúng mục đích và giới hạn trong phạm vi cần thiết, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

2. Việc xử lý dữ liệu cá nhân trong môi trường dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Hệ thống và dịch vụ sử dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo và điện toán đám mây phải được tích hợp các biện pháp bảo mật dữ liệu cá nhân phù hợp; phải sử dụng phương thức xác thực, định danh phù hợp và phân quyền truy cập để xử lý dữ liệu cá nhân.

4. Việc xử lý dữ liệu cá nhân bằng trí tuệ nhân tạo phải thực hiện phân loại theo mức độ rủi ro để có biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân phù hợp.

5. Không sử dụng, phát triển hệ thống xử lý dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, vũ trụ ảo, điện toán đám mây có sử dụng dữ liệu cá nhân để gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu vị trí cá nhân, dữ liệu sinh trắc học

1. Dữ liệu vị trí cá nhân là dữ liệu được xác định thông qua công nghệ định vị để biết vị trí và giúp xác định con người cụ thể.

2. Dữ liệu sinh trắc học là dữ liệu về thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học cá biệt và ổn định của một người để xác định người đó.

3. Việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu vị trí cá nhân được quy định như sau:

a) Không áp dụng việc theo dõi định vị qua thẻ nhận dạng tần số vô tuyến và các công nghệ khác, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân hoặc trường hợp có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Tổ chức, cá nhân cung cấp nền tảng ứng dụng di động phải thông báo cho người sử dụng về việc sử dụng dữ liệu vị trí cá nhân; có biện pháp ngăn chặn việc thu thập dữ liệu vị trí cá nhân của tổ chức, cá nhân không liên quan; cung cấp cho người sử dụng các tùy chọn theo dõi vị trí cá nhân.

4. Việc bảo vệ dữ liệu sinh trắc học quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân thu thập và xử lý dữ liệu sinh trắc học phải có biện pháp bảo mật vật lý đối với thiết bị lưu trữ và truyền tải dữ liệu sinh trắc học của mình; hạn chế quyền truy cập vào dữ liệu sinh trắc học; có hệ thống theo dõi để phòng ngừa, phát hiện hành vi xâm phạm dữ liệu sinh trắc học; tuân thủ quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc tế có liên quan;

b) Trường hợp xử lý dữ liệu sinh trắc học gây thiệt hại cho chủ thể dữ liệu cá nhân thì tổ chức, cá nhân thu thập và xử lý dữ liệu sinh trắc học phải thông báo cho chủ thể dữ liệu cá nhân đó theo quy định của Chính phủ.

Điều 32. Bảo vệ dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được ghi âm, ghi hình và xử lý dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng mà không cần có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân trong các trường hợp sau đây:

a) Để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Âm thanh, hình ảnh, các thông tin nhận dạng khác thu được từ các hoạt động công cộng bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của chủ thể dữ liệu cá nhân;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp ghi âm, ghi hình theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo hoặc bằng hình thức thông tin khác để chủ thể dữ liệu cá nhân biết được mình đang bị ghi âm, ghi hình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Dữ liệu cá nhân thu được chỉ được xử lý, sử dụng phù hợp với mục đích xử lý, không được sử dụng vào các mục đích trái pháp luật hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu cá nhân.

4. Dữ liệu cá nhân thu được từ hoạt động ghi âm, ghi hình tại nơi công cộng, hoạt động công cộng chỉ được lưu trữ trong khoảng thời gian cần thiết để phục vụ

mục đích thu thập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi hết thời hạn lưu trữ, dữ liệu cá nhân phải được xóa, hủy theo quy định của Luật này.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện ghi âm, ghi hình, xử lý dữ liệu cá nhân thu được từ ghi âm, ghi hình trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương III
LỰC LƯỢNG, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Điều 33. Lực lượng bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Lực lượng bảo vệ dữ liệu cá nhân bao gồm:

a) Cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân thuộc Bộ Công an;

b) Bộ phận, nhân sự bảo vệ dữ liệu cá nhân trong cơ quan, tổ chức;

c) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân;

d) Tổ chức, cá nhân được huy động tham gia bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chỉ định bộ phận, nhân sự đủ điều kiện năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc thuê tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Chính phủ quy định về điều kiện, nhiệm vụ của bộ phận, nhân sự bảo vệ dữ liệu cá nhân trong cơ quan, tổ chức; tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân; dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân.

Điều 34. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Tiêu chuẩn về bảo vệ dữ liệu cá nhân gồm tiêu chuẩn đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, quản lý, vận hành, xử lý, bảo vệ dữ liệu cá nhân được công bố, thừa nhận áp dụng tại Việt Nam.

2. Quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu cá nhân gồm quy chuẩn kỹ thuật đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, quản lý, vận hành, xử lý, bảo vệ dữ liệu cá nhân được xây dựng, ban hành và áp dụng tại Việt Nam.

3. Việc ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 35. Kiểm tra hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân

Việc kiểm tra hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân được thực hiện theo quy định của Luật này và theo quy định của Chính phủ.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN

Điều 36. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân, trừ nội dung thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 37. Trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên xử lý dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân

1. Trách nhiệm của bên kiểm soát dữ liệu cá nhân như sau:

a) Nêu rõ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ phải tuân thủ của các bên trong thỏa thuận, hợp đồng có liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Quyết định mục đích và phương tiện xử lý dữ liệu cá nhân tại các văn bản, thỏa thuận với chủ thể dữ liệu cá nhân, bảo đảm đúng nguyên tắc và nội dung theo quy định của Luật này;

c) Thực hiện biện pháp quản lý, kỹ thuật phù hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật, rà soát và cập nhật các biện pháp này khi cần thiết;

d) Thông báo hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định tại Điều 23 của Luật này;

đ) Lựa chọn bên xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp để xử lý dữ liệu cá nhân;

e) Bảo đảm các quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân theo quy định tại Điều 4 của Luật này;

g) Chịu trách nhiệm trước chủ thể dữ liệu cá nhân về các thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra;

h) Ngăn chặn hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân trái phép từ hệ thống, trang thiết bị, dịch vụ của mình;

i) Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

k) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của bên xử lý dữ liệu cá nhân như sau:

a) Chỉ được tiếp nhận dữ liệu cá nhân sau khi có thỏa thuận, hợp đồng về xử lý dữ liệu cá nhân với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

b) Xử lý dữ liệu cá nhân theo đúng thỏa thuận, hợp đồng ký kết với bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân;

c) Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Chịu trách nhiệm trước bên kiểm soát dữ liệu cá nhân, bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân về thiệt hại do quá trình xử lý dữ liệu cá nhân gây ra;

đ) Ngăn chặn hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân trái phép từ hệ thống, trang thiết bị, dịch vụ của mình;

e) Phối hợp với Bộ Công an, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu cá nhân, cung cấp thông tin phục vụ điều tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

g) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bên kiểm soát và xử lý dữ liệu cá nhân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp được quyền lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện quy định tại Điều 21, Điều 22 và khoản 2 Điều 33 của Luật này trong thời gian 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ

doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân, trực tiếp xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm hoặc xử lý dữ liệu cá nhân của số lượng lớn chủ thể dữ liệu cá nhân.

3. Hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ không phải thực hiện quy định tại Điều 21, Điều 22 và khoản 2 Điều 33 của Luật này, trừ hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ kinh doanh dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân, trực tiếp xử lý dữ liệu cá nhân nhạy cảm hoặc xử lý dữ liệu cá nhân của số lượng lớn chủ thể dữ liệu cá nhân.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 39. Quy định chuyển tiếp

1. Hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân đang thực hiện mà đã được chủ thể dữ liệu cá nhân đồng ý hoặc theo thỏa thuận theo quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện, không phải xin đồng ý lại hoặc thỏa thuận lại.

2. Hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài theo quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ đã được cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng và không phải lập hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân, hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân xuyên biên giới theo quy định của Luật này; việc cập nhật các hồ sơ đã lập nêu trên sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:53:02 +07:00

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:53:10 +07:00

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 92/2025/QH15

LUẬT
THAM GIA LỰC LƯỢNG GÌN GIỮ HÒA BÌNH CỦA LIÊN HỢP QUỐC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc, vị trí, chức năng, đối tượng, hình thức, lĩnh vực, hợp tác quốc tế, xây dựng, triển khai lực lượng, bảo đảm nguồn lực, chế độ, chính sách và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ và đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an, chiến sĩ và đơn vị thuộc Bộ Công an được cử tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

2. Cán bộ, công chức, viên chức được cử tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

3. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc* là các đơn vị, cá nhân được các nước thành viên Liên hợp quốc cử tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc nhằm mục đích duy trì, gìn giữ hòa bình, an ninh ở quốc gia và khu vực đã tạm ngừng xung đột, có thỏa thuận ngừng bắn hoặc thỏa thuận hòa

bình để chấm dứt xung đột và xây dựng hòa bình, được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và đặt dưới sự chỉ đạo, quản lý, giám sát của Liên hợp quốc.

2. *Phái bộ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc* (sau đây gọi là Phái bộ) là tổ chức được thành lập theo nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, với sự đồng thuận của chính quyền nước sở tại và các bên liên quan, do Liên hợp quốc quản lý và điều hành; nhằm duy trì, gìn giữ hòa bình, an ninh ở quốc gia, khu vực nơi triển khai Phái bộ.

3. *Hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc* là các hoạt động do Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc giao Phái bộ tại địa bàn thực hiện nhiệm vụ nhằm khắc phục xung đột và xây dựng hòa bình, đặt dưới sự chỉ huy của Liên hợp quốc.

4. *Địa bàn* là quốc gia, khu vực nơi đặt trụ sở cơ quan, tổ chức của Liên hợp quốc có lực lượng Việt Nam tham gia.

5. *Cử mới* là việc cử lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc ở vị trí công tác mới, địa bàn mới hoặc lĩnh vực mới.

6. *Cử luân phiên, thay thế* là việc cử lực lượng Việt Nam thay lực lượng Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại Phái bộ, theo nhiệm kỳ định kỳ hoặc đột xuất.

7. *Điều chỉnh* là việc thay đổi quy mô lực lượng, tính chất hoạt động và nhiệm vụ tại địa bàn.

8. *Nhiệm kỳ công tác* là thời gian đi thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình theo quy định của Liên hợp quốc.

9. *Gia hạn nhiệm kỳ công tác* là việc kéo dài thời gian thực hiện nhiệm vụ tại địa bàn.

10. *Tiền bồi hoàn* là khoản tiền do Liên hợp quốc chi trả cho Chính phủ Việt Nam cử lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

11. *Trường hợp khẩn cấp* là tình huống bất thường và nguy hiểm do thiên nhiên, con người gây ra, dịch bệnh lây lan trên diện rộng tại địa bàn, bất ổn về an ninh vượt quá khả năng ứng phó của Liên hợp quốc; tình huống bất ổn đe dọa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe của cá nhân, vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của lực lượng Việt Nam hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc và vị thế, uy tín của Việt Nam.

Điều 4. Nguyên tắc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

1. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam; quyết định của Hội đồng Quốc phòng và An ninh; sự thống lĩnh của Chủ tịch nước và quản lý nhà nước của Chính phủ.

2. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, pháp luật quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bảo đảm độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; phù hợp với lợi ích quốc gia, dân tộc, điều kiện và khả năng của Việt Nam; tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia; thúc đẩy bình đẳng giới và bảo vệ quyền con người.

4. Chỉ tham gia hoạt động hỗ trợ khắc phục hậu quả chiến tranh, duy trì hòa bình sau xung đột và các hoạt động khác vì mục đích nhân đạo trên cơ sở đề nghị của Liên hợp quốc.

5. Triển khai lực lượng ở quốc gia, khu vực đã được Liên hợp quốc thành lập Phái bộ và tại các cơ quan của Liên hợp quốc, trên cơ sở đề nghị của Liên hợp quốc.

Điều 5. Vị trí, chức năng của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc

1. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc là lực lượng được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cử tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, nhằm thể hiện vai trò và trách nhiệm của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam.

2. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc có chức năng duy trì, bảo vệ hòa bình khu vực và thế giới, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Điều 6. Nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

1. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc có nghĩa vụ, trách nhiệm sau đây:

a) Tuyệt đối trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nhất quán đường lối, chủ trương của

Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là về đối ngoại, hội nhập quốc tế với mục tiêu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, pháp luật quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Thường xuyên học tập, rèn luyện nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực chuyên môn; chủ động, sáng tạo, khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ được giao;

c) Tham mưu với cấp có thẩm quyền về quy mô, lĩnh vực, hình thức và địa bàn tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc của Việt Nam; nâng cao năng lực tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và các lĩnh vực khác có liên quan;

d) Thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền của Liên hợp quốc và Việt Nam giao theo thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc;

đ) Nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam, phát huy giá trị lịch sử, văn hóa, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam;

e) Chấp hành nghiêm quy định của Liên hợp quốc; tôn trọng pháp luật, chính quyền, người dân và văn hóa, phong tục tập quán của quốc gia, khu vực nơi lực lượng Việt Nam tham gia;

g) Tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

h) Báo cáo cấp có thẩm quyền của Việt Nam quyết định việc từ chối nhiệm vụ khi có nguy cơ mất an toàn;

i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và cấp có thẩm quyền về quyết định của mình khi thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

k) Sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đúng mục đích; giữ gìn, bảo quản đúng chế độ, đúng quy trình, bảo đảm an toàn, không để mất, hư hỏng; bàn giao cho người có trách nhiệm quản lý sau khi kết thúc nhiệm kỳ.

2. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc có quyền hạn sau đây:

a) Sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và của Liên hợp quốc để thực hiện nhiệm vụ;

b) Quyền hạn khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và Liên hợp quốc trên cơ sở thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc.

Điều 7. Hình thức và lĩnh vực tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

1. Hình thức tham gia bao gồm:

a) Cá nhân: là con người cụ thể có chức danh đơn lẻ đáp ứng các tiêu chuẩn của Liên hợp quốc được cử đi theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Đơn vị: là tổ chức đáp ứng các tiêu chuẩn của Liên hợp quốc được cử đi theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Lĩnh vực tham gia bao gồm:

a) Tham mưu, hậu cần, kỹ thuật;

b) Công binh, bộ binh, trinh sát, bảo vệ, vận tải, quân y, kiểm soát quân sự;

c) Quan sát viên quân sự;

d) Thông tin, liên lạc, truyền thông;

đ) Cảnh sát;

e) Quan sát và giám sát bầu cử;

g) Hoạch định chính sách, y tế, luật pháp và các lĩnh vực dân sự khác;

h) Lĩnh vực khác theo đề nghị của Liên hợp quốc.

3. Trường hợp Liên hợp quốc đề nghị lĩnh vực khác theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều này thì Hội đồng Quốc phòng và An ninh quyết định đối với lực lượng vũ trang, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với lực lượng dân sự.

Điều 8. Chính sách của Nhà nước

1. Xây dựng lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc đáp ứng yêu cầu hiện đại, chuyên nghiệp và phù hợp với tiêu chuẩn của Liên hợp quốc.

2. Tạo điều kiện, động viên tổ chức, cá nhân, khuyến khích và ưu tiên nữ giới tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

3. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đáp ứng điều kiện thực hiện nhiệm vụ tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

4. Có chế độ, chính sách ưu đãi trong đào tạo, bố trí, sử dụng, tuyển dụng, tuyển chọn đối với cá nhân đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc.

Điều 9. Quản lý nhà nước về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

1. Nội dung quản lý nhà nước bao gồm:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc;

b) Xây dựng và triển khai lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

d) Quản lý, chỉ huy, chỉ đạo, điều hành lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

đ) Hợp tác quốc tế về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về việc tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

3. Bộ Quốc phòng chủ trì chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

4. Chính phủ quy định trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Điều 10. Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại

1. Cá nhân, đơn vị Việt Nam vi phạm pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và quy định của Liên hợp quốc trong thời gian tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc bị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam, thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc.

2. Việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại giữa lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc với Liên hợp quốc hoặc bên thứ ba trong thời gian tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc.

Điều 11. Hợp tác quốc tế về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

1. Nguyên tắc hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế theo thẩm quyền; tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế; bảo đảm độc lập, chủ

quyền, quyền chủ quyền quốc gia; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc;

b) Phát huy sức mạnh nội lực và sự ủng hộ, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế trong thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

2. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, tập huấn, trao đổi chuyên môn, diễn tập, chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

b) Viện trợ đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, phương tiện và các nguồn lực khác cho lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

c) Nội dung hợp tác quốc tế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hình thức hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Song phương và đa phương;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, giao lưu, trao đổi chuyên môn, diễn tập trong và ngoài nước;

c) Trao đổi đoàn, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về hợp tác trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

d) Hình thức hợp tác quốc tế khác về gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 12. Các hành vi bị nghiêm cấm trong tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc

1. Lợi dụng, lạm dụng việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

2. Mua chuộc, hối lộ, dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc người tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc để thực hiện hành vi trái pháp luật.

3. Phân biệt đối xử về giới, chia rẽ, kỳ thị dân tộc, chủng tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ, văn hóa trong tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

4. Phát tán, tuyên truyền hình ảnh, thông tin sai lệch, làm lộ thông tin bí mật của nhà nước hoặc danh mục mật của Liên hợp quốc.

5. Hành vi khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của Liên hợp quốc trong quá trình tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ CHỈ ĐẠO, CHỈ HUY, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH LỰC LƯỢNG VIỆT NAM THAM GIA HOẠT ĐỘNG GÌN GIỮ HÒA BÌNH LIÊN HỢP QUỐC

Mục 1

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG

Điều 13. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

1. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc bao gồm:

a) Lực lượng vũ trang, gồm: sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ và đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an, chiến sĩ và đơn vị thuộc Bộ Công an được trang bị vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc;

b) Lực lượng dân sự, gồm: cán bộ, công chức, viên chức được trang bị phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định về tổ chức, biên chế, vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

3. Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về tổ chức, biên chế, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ thuộc Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc.

Điều 14. Tuyển chọn lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

1. Lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được tuyển chọn từ các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn đối với lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình, đáp ứng yêu cầu của Liên hợp quốc theo từng đơn vị, vị trí tuyển chọn.

Điều 15. Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

1. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc được đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức về gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc; chuyên môn nghiệp vụ; huấn luyện tiền triển khai theo chương trình của Liên hợp quốc; ngoại ngữ; bình đẳng giới và các kỹ năng khác; tham gia các khóa tập huấn gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc trong và ngoài nước.

2. Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chương trình, thời gian đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình đáp ứng yêu cầu của Liên hợp quốc.

Điều 16. Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, trang phục của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

1. Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ do Việt Nam trang bị theo yêu cầu của Liên hợp quốc, được Liên hợp quốc bồi hoàn theo thỏa thuận giữa Việt Nam và Liên hợp quốc trong quá trình sử dụng.

2. Trang bị do Liên hợp quốc cấp.

3. Trang bị, vật tư do Việt Nam tự bảo đảm để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ.

4. Trang phục của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc phù hợp với quy định của Việt Nam và theo quy định của Liên hợp quốc. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định trang phục đối với lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Chính phủ quy định dấu hiệu nhận biết vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại địa bàn.

Điều 17. Ngày truyền thống của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

Ngày 27 tháng 5 hằng năm là ngày truyền thống của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Mục 2

CHỈ ĐẠO, CHỈ HUY, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

Điều 18. Chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc

1. Chính phủ thống nhất chỉ đạo lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

2. Bộ Quốc phòng trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Bộ Công an trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an.

4. Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, quản lý, điều hành lực lượng dân sự thuộc phạm vi quản lý của mình tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Điều 19. Chỉ huy lực lượng Việt Nam tại Phái bộ

1. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc tại mỗi Phái bộ có một Chỉ huy trưởng.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền bổ nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ.

Chương III

THẨM QUYỀN, QUY TRÌNH CỬ, ĐIỀU CHỈNH, GIA HẠN NHIỆM KỲ CÔNG TÁC, RÚT LỰC LƯỢNG

Mục 1

THẨM QUYỀN, QUY TRÌNH CỬ, ĐIỀU CHỈNH, GIA HẠN NHIỆM KỲ CÔNG TÁC, RÚT LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Điều 20. Thẩm quyền quyết định việc cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng vũ trang

1. Hội đồng Quốc phòng và An ninh quyết định việc cử, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng vũ trang tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

2. Hội đồng Quốc phòng và An ninh giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định trong các trường hợp sau đây:

a) Rút lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình đang triển khai tại địa bàn về nước trong trường hợp khẩn cấp;

b) Gia hạn nhiệm kỳ công tác đối với lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình đang triển khai thực hiện nhiệm vụ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Điều 21. Quy trình cử mới, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng

1. Quy trình cử mới, điều chỉnh, rút lực lượng vũ trang tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc thuộc thẩm quyền Hội đồng Quốc phòng và An ninh quyết định được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an báo cáo Chính phủ trình Hội đồng Quốc phòng và An ninh quyết định chủ trương cử mới, điều chỉnh, rút lực lượng vũ trang;

b) Căn cứ quyết định của Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an báo cáo Chính phủ trình Chủ tịch nước - Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh ban hành quyết định cử mới, điều chỉnh, rút lực lượng vũ trang;

c) Căn cứ quyết định của Chủ tịch nước - Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an theo thẩm quyền quyết định lực lượng cụ thể.

2. Quy trình rút lực lượng trong trường hợp khẩn cấp, gia hạn nhiệm kỳ công tác được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định rút lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình và báo cáo Hội đồng Quốc phòng và An ninh;

b) Trường hợp rút toàn bộ lực lượng Việt Nam tại một Phái bộ thì Bộ trưởng Bộ chủ quản của Chỉ huy trưởng lực lượng Việt Nam tại Phái bộ thống nhất với người đứng đầu Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan quyết định rút lực lượng và báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

c) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc gia hạn nhiệm kỳ công tác đối với lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình và báo cáo Hội đồng Quốc phòng và An ninh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Quy trình cử luân phiên, thay thế

1. Hằng năm, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an báo cáo Chính phủ trình Hội đồng Quốc phòng và An ninh kế hoạch cử lực lượng luân phiên, thay thế.

2. Căn cứ quyết định của Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an báo cáo Chính phủ trình Chủ tịch nước - Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh ban hành quyết định việc cử lực lượng luân phiên, thay thế.

3. Căn cứ quyết định của Chủ tịch nước - Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an theo thẩm quyền quyết định lực lượng cụ thể từng đợt luân phiên, thay thế.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 2

THẨM QUYỀN, QUY TRÌNH CỬ MỚI, CỬ LUÂN PHIÊN, THAY THẾ, ĐIỀU CHỈNH, GIA HẠN NHIỆM KỲ CÔNG TÁC, RÚT LỰC LƯỢNG DÂN SỰ

Điều 23. Thẩm quyền quyết định cử mới, cử luân phiên, thay thế, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng dân sự

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cử mới, cử luân phiên, thay thế, điều chỉnh, rút lực lượng dân sự tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

2. Người đứng đầu Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng dân sự thuộc phạm vi quản lý của mình về nước trong trường hợp khẩn cấp.

Điều 24. Quy trình cử mới, cử luân phiên, thay thế, điều chỉnh, gia hạn nhiệm kỳ công tác, rút lực lượng dân sự

1. Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Quốc phòng chuẩn bị hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cử mới, cử luân phiên, thay thế, điều chỉnh, rút lực lượng dân sự.

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lực lượng cụ thể thuộc phạm vi quản lý của mình.

3. Người đứng đầu Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc gia hạn nhiệm kỳ công tác đối với lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Quy trình rút lực lượng trong trường hợp khẩn cấp được quy định như sau:

a) Người đứng đầu Bộ, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định rút lực lượng thuộc phạm vi quản lý của mình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp rút toàn bộ lực lượng Việt Nam tại một Phái bộ thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

KINH PHÍ BẢO ĐẢM VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

Điều 25. Kinh phí bảo đảm

1. Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác bảo đảm cho việc tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, bồi thường thiệt hại cho Liên hợp quốc hoặc bên thứ ba do lỗi của lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Chính phủ quyết định việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để bồi thường thiệt hại quy định tại khoản này.

2. Tiền bồi hoàn của Liên hợp quốc được nộp vào ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật, trong đó ưu tiên cho xây dựng lực lượng tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc.

Điều 26. Chế độ, chính sách

1. Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc trong thời gian làm nhiệm vụ ở nước ngoài được hưởng chế độ tiền lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của Liên hợp quốc; trong thời gian huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng, khi hoàn thành nhiệm vụ về nước được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

2. Trong thời gian tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, cá nhân, đơn vị có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ được khen thưởng theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của Liên hợp quốc.

3. Cá nhân bị ốm đau, bị thương, tai nạn hoặc hy sinh, từ trần khi thực hiện nhiệm vụ tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc thì bản thân hoặc thân nhân được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của Liên hợp quốc.

4. Chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 130/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:53:34 +07:00

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật Đường sắt

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:53:42 +07:00

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 95/2025/QH15

LUẬT
ĐƯỜNG SẮT

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Đường sắt.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động đường sắt; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động đường sắt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động đường sắt* là hoạt động của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực: quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt; vận tải đường sắt; công nghiệp đường sắt; an toàn giao thông đường sắt; kinh doanh đường sắt và các hoạt động khác có liên quan.

2. *Chạy tàu* là hoạt động để di chuyển phương tiện giao thông đường sắt.

3. *Công trình đường sắt* là công trình xây dựng phục vụ giao thông vận tải đường sắt, bao gồm: đường, cầu, cống, hầm, kè, tường chắn, ga, khu tập kết bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề-pô), hệ thống thông tin, hệ thống tín hiệu, hệ thống báo hiệu cố định, hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt và các công trình, thiết bị phụ trợ khác của đường sắt.

4. *Công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt* bao gồm: hệ thống cấp điện từ lưới điện cho công trình đường sắt; hệ thống cấp, thoát nước cho

công trình đường sắt; đường bộ vào ga đường sắt; bãi đỗ xe cá nhân; điểm trung chuyển giữa đường bộ với đường sắt.

5. *Công trình công nghiệp đường sắt* là công trình được xây dựng phục vụ cho các hoạt động sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông đường sắt; sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt.

6. *Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (Transit-Oriented Development, gọi tắt là TOD)* là giải pháp quy hoạch, đầu tư cải tạo, chỉnh trang và phát triển đô thị, lấy điểm kết nối giao thông đường sắt làm điểm tập trung dân cư, kinh doanh dịch vụ thương mại, văn phòng.

7. *Dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD* là dự án đầu tư được lập cho toàn tuyến hoặc một phần tuyến đường sắt địa phương kết hợp với đầu tư phát triển đô thị trong khu vực TOD.

8. *Dự án đường sắt* là dự án đầu tư đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương hoặc dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD.

9. *Đường ngang* là đoạn đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt được cơ quan có thẩm quyền cho phép xây dựng và khai thác.

10. *Ga đường sắt* là nơi để phương tiện giao thông đường sắt dừng, tránh, vượt, đón, trả khách, xếp, dỡ hàng hóa, thực hiện tác nghiệp kỹ thuật và các dịch vụ khác.

11. *Hành lang an toàn giao thông đường sắt* là dải đất dọc hai bên đường sắt, tính từ mép ngoài phần đất thuộc phạm vi bảo vệ đường sắt.

12. *Kết cấu hạ tầng đường sắt* là công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

13. *Ke ga (đường lên, xuống tàu)* là công trình trong ga đường sắt để phục vụ hành khách lên, xuống tàu, xếp, dỡ hàng hóa.

14. *Khổ đường sắt* là khoảng cách ngắn nhất giữa hai má trong của đường ray.

15. *Khu gian* là đoạn đường sắt nối hai ga liền kề, được tính từ vị trí xác định tín hiệu vào ga của ga phía bên này đến vị trí xác định tín hiệu vào ga gần nhất của ga phía bên kia.

16. *Khu đoạn* là tập hợp một số khu gian và ga đường sắt kế tiếp nhau phù hợp với tác nghiệp chạy tàu.

17. *Kinh doanh đường sắt* bao gồm kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và kinh doanh vận tải đường sắt.

18. *Lối đi tự mở* là đoạn đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt do tổ chức, cá nhân tự xây dựng, sử dụng, khai thác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

19. *Phạm vi bảo vệ công trình đường sắt* là giới hạn được xác định bởi khoảng không, vùng đất, vùng nước xung quanh liền kề với công trình đường sắt.

20. *Phương tiện giao thông đường sắt* là đầu máy, toa xe, phương tiện chuyên dùng đường sắt.

21. *Quy hoạch khu vực TOD* là quy hoạch được phát triển chuyên biệt theo định hướng ưu tiên đi lại bằng giao thông công cộng cho khu vực bao gồm nhà ga và vùng phụ cận.

22. *Tàu* được lập bởi đầu máy và toa xe hoặc đầu máy chạy đơn, phương tiện động lực chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đường sắt

1. Bảo đảm hoạt động giao thông vận tải thông suốt, trật tự, an toàn, chính xác và hiệu quả; đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách; phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Phát triển đường sắt theo quy hoạch, kế hoạch, gắn với các loại hình giao thông vận tải khác và kết nối quốc tế, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

3. Điều hành thống nhất, tập trung hoạt động giao thông vận tải đường sắt.

4. Tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, giữa kinh doanh kết cấu hạ tầng với kinh doanh vận tải trên đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư.

5. Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt.

6. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường sắt phải phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam; bảo đảm nguyên tắc hòa bình, hợp tác, hữu nghị cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia, tuân thủ pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về phát triển đường sắt

1. Ưu tiên phân bổ ngân sách để đầu tư phát triển, nâng cấp, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, phát triển công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực để bảo đảm giao thông vận tải đường sắt

đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống giao thông vận tải cả nước, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Huy động nguồn lực của địa phương tham gia bồi thường, hỗ trợ tái định cư, đầu tư xây dựng một số hạng mục thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong phạm vi địa phương có dự án đường sắt đi qua.

3. Ưu tiên dành quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt trong quá trình quy hoạch sử dụng đất.

4. Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ cho hoạt động vận tải đường sắt; kinh doanh vận tải đường sắt; công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt là các ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

5. Tổ chức tham gia kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt được sử dụng dải tần số vô tuyến điện dành riêng cho công tác điều hành giao thông vận tải đường sắt và hệ thống cấp điện sức kéo phục vụ chạy tàu.

6. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh đường sắt được hưởng ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với đất dành cho đường sắt theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc được cấp bảo lãnh Chính phủ về vốn vay theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công khi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; mua sắm phương tiện giao thông đường sắt, máy móc, thiết bị phục vụ bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; phát triển công nghiệp đường sắt;

c) Nhà nước hỗ trợ một phần vốn ngân sách nhà nước và vốn tín dụng ưu đãi cho tổ chức tham gia hoạt động kinh doanh đường sắt tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; trợ giá cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng đường sắt đô thị;

d) Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ trong nước, trừ dự án đầu tư xây dựng đường sắt và dự án mua sắm, đóng mới đầu máy, toa xe đường sắt.

7. Doanh nghiệp tham gia đầu tư, phát triển công nghiệp đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường

sắt và kinh doanh vận tải đường sắt; kết nối đường sắt với các phương thức vận tải khác; phát triển công nghiệp đường sắt, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đường sắt

1. Phá hoại công trình đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt; gây rối trật tự an toàn giao thông đường sắt.

2. Lấn, chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; tự mở lối đi qua đường sắt khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Làm sai lệch, che lấp hệ thống báo hiệu, tín hiệu giao thông đường sắt.

4. Tự ý báo hiệu hoặc sử dụng các thiết bị để dừng tàu, trừ trường hợp phát hiện có sự cố gây mất an toàn giao thông đường sắt.

5. Tự ý để chướng ngại vật, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất độc hại trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

6. Điều khiển tàu chạy quá tốc độ quy định.

7. Nhân viên đường sắt trong khi làm nhiệm vụ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; trong cơ thể có chất ma túy hoặc có chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

Điều 7. Phân loại đường sắt và cấp kỹ thuật đường sắt

1. Hệ thống đường sắt Việt Nam bao gồm:

a) Đường sắt quốc gia là đường sắt phục vụ nhu cầu vận tải chung của cả nước và liên vận quốc tế;

b) Đường sắt địa phương là đường sắt phục vụ nhu cầu vận tải của địa phương và vùng kinh tế. Đường sắt đô thị là một loại hình của đường sắt địa phương phục vụ nhu cầu vận tải hành khách ở khu vực đô thị và vùng phụ cận;

c) Đường sắt chuyên dùng là đường sắt phục vụ nhu cầu vận tải riêng của tổ chức, cá nhân.

2. Cấp kỹ thuật đường sắt được xác định theo tiêu chuẩn quốc gia; việc tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn về cấp kỹ thuật đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Cấp kỹ thuật đường sắt bao gồm:

a) Đường sắt có tốc độ thiết kế từ 200 km/h trở lên là đường sắt tốc độ cao;

b) Đường sắt có tốc độ thiết kế dưới 200 km/h được phân thành các cấp I, II, III, IV.

Điều 8. Khổ đường sắt

1. Khổ đường sắt có khổ đường tiêu chuẩn là 1435 mm và khổ đường hẹp là 1000 mm.

2. Đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương đầu tư xây dựng mới phải áp dụng khổ đường tiêu chuẩn, trừ trường hợp đường sắt kết nối với đường sắt khổ hẹp.

3. Đối với đường sắt chuyên dùng:

a) Đường sắt chuyên dùng nối ray với đường sắt quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định khổ đường;

b) Đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia do chủ đầu tư quyết định khổ đường.

Điều 9. Yêu cầu chung đối với kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kết cấu hạ tầng đường sắt phải bảo đảm công năng sử dụng, khai thác, phát huy hiệu quả và phù hợp với quy hoạch mạng lưới giao thông.

2. Việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường sắt phải bảo đảm ổn định, bền vững, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm yêu cầu về an toàn, môi trường, phòng, chống cháy, nổ, thiên tai theo quy định của pháp luật, bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 10. Quy tắc giao thông đường sắt

1. Quy tắc giao thông đường sắt gồm chỉ huy chạy tàu, lập tàu, dồn tàu, chạy tàu, tránh tàu, vượt tàu, dừng tàu, lùi tàu.

2. Tùy theo yêu cầu của từng loại hình đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng, quy tắc giao thông đường sắt có thể là một hoặc một số các nội dung được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Hệ thống tín hiệu giao thông đường sắt

1. Hệ thống tín hiệu giao thông đường sắt bao gồm hiệu lệnh của người tham gia điều khiển chạy tàu, hệ thống điều khiển chạy tàu, tín hiệu trên tàu, tín hiệu dưới mặt đất, biển báo hiệu, pháo hiệu phòng vệ, đuốc. Biểu thị của tín hiệu là mệnh lệnh và điều kiện chạy tàu, dồn tàu, dừng tàu.

2. Hệ thống tín hiệu giao thông đường sắt phải đầy đủ, chính xác, rõ ràng, bảo đảm an toàn và nâng cao năng lực chạy tàu.

3. Nhân viên đường sắt và người tham gia giao thông phải chấp hành tín hiệu giao thông đường sắt.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Hệ thống báo hiệu cố định trên đường sắt

1. Hệ thống báo hiệu cố định trên đường sắt bao gồm: biển hiệu, mốc hiệu; biển báo; rào, chắn; cọc mốc chỉ giới; các báo hiệu khác.

2. Hệ thống báo hiệu cố định trên đường sắt phải được xây dựng, lắp đặt đầy đủ phù hợp với cấp kỹ thuật đường sắt và loại đường sắt, bảo đảm thường xuyên hoạt động tốt.

Điều 13. Hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt

1. Hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt bao gồm: trạm biến áp, đường dây tải điện, trạm phân phối điện, hệ thống cấp điện cho phương tiện giao thông đường sắt; hệ thống điều khiển; giám sát bảo vệ, an toàn điện.

2. Hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt phải được điều khiển, giám sát tập trung; được Nhà nước ưu tiên bảo đảm nguồn cấp điện ổn định, liên tục, không làm gián đoạn chạy tàu.

Điều 14. Kết nối đường sắt

1. Kết nối đường sắt là việc kết nối các tuyến đường sắt với nhau về kết nối kết cấu hạ tầng, điều hành giao thông vận tải đường sắt; kết nối đường sắt với đường bộ tại ga đường sắt hoặc kết nối giữa tuyến đường sắt với cảng hàng không, cảng biển, cảng cạn, cảng thủy nội địa.

2. Việc đầu tư xây dựng đường sắt phải bảo đảm kết nối đồng bộ, hiệu quả với các phương thức vận tải khác.

3. Cảng hàng không có công suất từ 30 triệu hành khách/năm trở lên, cảng biển loại I trở lên và cảng cạn có công suất từ 50.000 TEU/năm trở lên tại các tỉnh, thành phố có đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương đi qua phải được quy hoạch kết nối với đường sắt vào trong cảng để đáp ứng nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

4. Khi lập, điều chỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình cảng hàng không, cảng biển, cảng cạn quy định tại khoản 3 Điều này phải dành quỹ đất để xây dựng công trình kết nối đường sắt. Chủ đầu tư công trình cảng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp xây dựng đồng bộ các công trình kết nối đường sắt theo kế hoạch thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Kết nối ray giữa các tuyến đường sắt với nhau:

a) Vị trí kết nối ray các tuyến đường sắt trong nước tại ga đường sắt;

b) Chỉ đường sắt quốc gia được phép kết nối ray với đường sắt nước ngoài;

c) Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng quyết định việc kết nối ray đường sắt chuyên dùng với đường sắt chuyên dùng do mình đầu tư.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định việc kết nối ray giữa đường sắt quốc gia với đường sắt nước ngoài; quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện việc kết nối ray giữa các tuyến đường sắt trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

Điều 15. Tuyến đường sắt, ga đường sắt

1. Tuyến đường sắt là một hoặc nhiều khu đoạn liên tiếp tính từ ga đường sắt đầu tiên đến ga đường sắt cuối cùng. Tuyến đường sắt phải bảo đảm phù hợp quy hoạch đường sắt quy định tại Điều 19 của Luật này, bảo đảm an toàn kỹ thuật, kết nối hiệu quả với các phương thức vận tải khác. Việc đặt tên, đưa vào khai thác, dừng khai thác, tháo dỡ tuyến đường sắt do người có thẩm quyền quyết định.

2. Phân loại ga đường sắt:

a) Ga đường sắt được phân loại theo công năng sử dụng gồm: ga hành khách, ga hàng hóa, ga kỹ thuật và ga hỗn hợp;

b) Ga đường sắt được phân loại theo tính chất kết nối vận tải gồm: ga liên vận quốc tế, ga biên giới, ga đầu mối, ga trong đô thị.

3. Cấp kỹ thuật ga đường sắt:

a) Ga đường sắt được phân thành các cấp kỹ thuật khác nhau gồm: nhà ga, quảng trường, kho, bãi hàng, ke ga, tường rào, khu dịch vụ phục vụ đón khách, trả khách, phòng chờ, quầy bán vé, khu dịch vụ ăn uống, vệ sinh công cộng, trang thiết bị cần thiết và công trình khác có liên quan đến hoạt động đường sắt;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết khoản này.

4. Các tỉnh, thành phố có đường sắt quốc gia đi qua phải bố trí ga hành khách tại khu vực trung tâm hoặc vị trí thuận lợi để tiếp cận và kết nối các phương thức vận tải khác.

5. Tại ga đường sắt biên giới, ga liên vận quốc tế, ga trên đường sắt quốc gia nằm tại trung tâm các tỉnh, thành phố phải bố trí nơi làm việc cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan hoạt động thường xuyên.

6. Ga biên giới, ga liên vận quốc tế phải có nơi làm việc, lưu trú cho nhân viên đường sắt của nước láng giềng làm nhiệm vụ; bố trí không gian để đặt trang thiết bị kỹ thuật cần thiết liên quan đến xuất, nhập cảnh, kiểm dịch y tế, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

7. Tại ga đường sắt phải bố trí điểm đón, trả khách của xe buýt, phương tiện vận tải ô tô; tại ga được phép xây dựng công trình kinh doanh dịch vụ thương mại, văn phòng, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

8. Chính phủ quy định việc đặt tên, đưa vào khai thác, dừng khai thác, tháo dỡ tuyến đường sắt, ga đường sắt.

Điều 16. Đường sắt giao nhau với đường sắt hoặc với đường bộ

1. Đường sắt giao nhau với đường sắt phải giao khác mức, trừ trường hợp đường sắt chuyên dùng giao nhau với đường sắt chuyên dùng.

2. Đường sắt giao nhau với đường bộ phải xây dựng nút giao khác mức đối với các trường hợp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Chủ đầu tư xây dựng đường sắt mới phải chịu trách nhiệm xây dựng nút giao khác mức theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Chủ đầu tư xây dựng đường bộ mới phải chịu trách nhiệm xây dựng nút giao khác mức theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Khi cải tạo, nâng cấp đường ngang hiện hữu trên đường sắt quốc gia đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải xây dựng nút giao khác mức. Trường hợp chưa đủ nguồn lực để giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng nút giao khác mức thì được phép tiếp tục giao đồng mức.

5. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang phải được cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn giấy phép theo quy định tại khoản 8 Điều này.

6. Đối với những vị trí đường sắt giao nhau đồng mức với đường sắt hiện hữu đang tồn tại trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà chưa thực hiện được theo quy định tại khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phải có biện pháp bảo đảm an toàn chạy tàu tại những vị trí này.

7. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định:

a) Đường ngang, giao thông tại khu vực đường ngang; cấp, gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bãi bỏ đường ngang;

b) Cầu có mặt cầu đường sắt dùng chung với đường bộ; giao thông trên khu vực cầu có mặt cầu đường sắt dùng chung với đường bộ, trong hầm;

c) Kết nối tín hiệu đèn giao thông đường bộ với tín hiệu đèn báo hiệu trên đường bộ tại đường ngang, cung cấp thông tin hỗ trợ cảnh giới tại các điểm giao cắt đồng mức giữa đường bộ và đường sắt.

8. Thẩm quyền cấp, gia hạn giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bãi bỏ đường ngang:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng có thẩm quyền đối với đường ngang do mình quản lý trên đường sắt quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền đối với đường ngang do mình quản lý, đường ngang do doanh nghiệp đầu tư, quản lý trên đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường ngang trên đường sắt chuyên dùng.

9. Chính phủ quy định lộ trình, trách nhiệm xử lý các vị trí đường sắt giao nhau với đường sắt, đường sắt giao nhau với đường bộ không phù hợp với quy định tại Điều này.

Điều 17. Đường sắt và đường bộ chạy song song

1. Đường sắt và đường bộ chạy song song phải bảo đảm phạm vi bảo vệ công trình của đường sắt nằm ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ.

2. Trường hợp không thể bố trí được theo quy định tại khoản 1 Điều này, trên lề đường bộ phía giáp với đường sắt phải xây dựng công trình phòng hộ ngăn cách.

3. Trường hợp đường sắt chạy song song phía trên đường bộ thì khoảng cách theo phương thẳng đứng từ điểm cao nhất của mặt đường bộ đến điểm thấp nhất của kết cấu công trình đường sắt phía trên phải bảo đảm tĩnh không của đường bộ.

4. Trường hợp đường bộ chạy song song phía trên đường sắt thì khoảng cách từ đỉnh ray đường sắt đến điểm thấp nhất của kết cấu công trình đường bộ phải bảo đảm khổ giới hạn tiếp giáp kiến trúc của đường sắt.

Điều 18. Quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt

1. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành đường sắt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về hoạt động đường sắt;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt và quy hoạch khác có liên quan; xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch và chính sách phát triển đường sắt;

c) Hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

d) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động vận tải đường sắt, hoạt động điều hành giao thông vận tải đường sắt và phương tiện giao thông đường sắt;

đ) Kiểm tra công tác bảo đảm an ninh, an toàn cho hoạt động đường sắt;

e) Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường sắt;

g) Quản lý giá, phí và lệ phí trong hoạt động đường sắt;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đường sắt.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động đường sắt:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt;

b) Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt tại địa phương.

Chương II
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG SẮT

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 19. Quy hoạch đường sắt

1. Quy hoạch mạng lưới đường sắt:

a) Quy hoạch mạng lưới đường sắt là quy hoạch ngành quốc gia, làm cơ sở định hướng đầu tư, phát triển, khai thác mạng lưới đường sắt quốc gia;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt.

2. Quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt:

a) Quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch mạng lưới đường sắt, được lập cho tuyến đường sắt quốc gia, ga đường sắt quốc gia trong đô thị, ga đầu mối đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế, ga biên giới bảo đảm phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt;

c) Việc công bố công khai quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đường sắt;

d) Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt.

3. Phương án phát triển đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng là một nội dung trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 20. Đầu tư xây dựng công trình đường sắt

1. Đường sắt quốc gia do Bộ Xây dựng, doanh nghiệp đầu tư xây dựng.

2. Đường sắt địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp đầu tư xây dựng.

3. Đường sắt chuyên dùng do tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng.

4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được phép đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt sau khi có sự thống nhất với tổ chức, cá nhân quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật.

5. Đối với việc đầu tư xây dựng công trình đường sắt quốc gia dùng chung với đường sắt địa phương, đường sắt dùng chung với đường bộ, các cơ quan quản lý công trình thống nhất đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư để giao cho một cơ quan là chủ đầu tư.

Điều 21. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt

1. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt là công trình được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường cáp thông tin, công trình viễn thông, đường dây tải điện, dây dẫn điện, chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng.

2. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, quy mô của dự án, cấp kỹ thuật của đường sắt;

b) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong xây dựng; quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm an toàn công trình; bảo đảm cảnh quan và môi trường;

c) Tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại khoản 5 Điều 44 của Luật này.

4. Tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt khai thác, cho thuê hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định của pháp luật.

Mục 2
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT DO QUỐC HỘI QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Điều 22. Điều chỉnh quy hoạch

Trường hợp việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đường sắt, dự án tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng cho dự án đường sắt theo quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch tỉnh nhưng có thay đổi so với quy hoạch khác có liên quan thì dự án được phê duyệt mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch; quy hoạch có liên quan phải được kịp thời cập nhật cho phù hợp và công bố theo quy định.

Điều 23. Phân chia dự án đường sắt

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đường sắt được quyết định phân chia dự án thành các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập, tiểu dự án trong đó có dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần được quản lý như dự án độc lập.

2. Việc phân chia dự án thành phần không phải đáp ứng yêu cầu về vận hành độc lập như quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 24. Đầu tư dự án đường sắt bằng nguồn vốn ngoài nhà nước

1. Dự án đường sắt đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư được Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ ngân sách nhà nước đối với đất dành cho đường sắt; việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tách thành dự án đầu tư công độc lập.

2. Đối với dự án đường sắt thực hiện theo phương thức đối tác công tư, phần kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không tính vào tỷ lệ vốn nhà nước tham gia vào dự án.

3. Đối với dự án đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư:

a) Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đề xuất, cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Nhà đầu tư không được chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng doanh nghiệp dự án, vốn, tài sản hình thành trong và sau đầu tư cho tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc tổ chức có vốn nước ngoài;

c) Nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước toàn bộ tài sản hình thành từ dự án sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án;

d) Bộ Xây dựng giao cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện chức năng của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng đối với đường sắt quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện chức năng của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng đối với đường sắt địa phương;

đ) Bộ trưởng Bộ Xây dựng chấp thuận danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án trước khi người quyết định đầu tư phê duyệt dự án đối với đường sắt quốc gia; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án trước khi người quyết định đầu tư phê duyệt dự án đối với đường sắt địa phương;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định việc chỉ định nhà đầu tư dự án đường sắt quốc gia do cơ quan có thẩm quyền lựa chọn theo quy định của pháp luật để thực hiện đầu tư dự án phát triển đô thị theo mô hình TOD thuộc phạm vi dự án.

4. Đối với dự án đường sắt thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, sau khi dự án đầu tư được phê duyệt:

a) Người có thẩm quyền phê duyệt dự án được lựa chọn áp dụng một trong các hình thức đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật để lựa chọn nhà đầu tư;

b) Nhà đầu tư được chỉ định phải đủ năng lực và chứng minh năng lực về khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay, nguồn vốn hợp pháp khác; chứng minh có đủ kinh nghiệm hoặc có thỏa thuận hợp tác với đối tác có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự;

c) Trước khi quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phải lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 25. Phát triển đô thị theo mô hình TOD đối với đường sắt

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương và có thẩm quyền:

a) Quyết định điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chức năng sử dụng các khu đất, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng trong khu vực TOD khác với quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng nhưng phải bảo đảm không vượt quá khả

năng đáp ứng của hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực TOD và vùng phụ cận;

b) Quyết định phạm vi khu vực TOD và nội dung, trình tự, thủ tục thực hiện khác với quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan. Sau khi phê duyệt quy hoạch khu vực TOD, kế hoạch sử dụng đất, các quy hoạch khác có liên quan phải được kịp thời cập nhật và công bố;

c) Trường hợp quy hoạch chung của thành phố trực thuộc Trung ương chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt để tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến, quy hoạch khu vực TOD.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định sử dụng ngân sách địa phương để triển khai dự án đầu tư công độc lập thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch khu vực TOD tạo quỹ đất đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Số tiền thu được từ khai thác quỹ đất khu vực TOD:

a) Đối với đường sắt quốc gia, sau khi trừ đi chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu vực TOD và chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương cấp tỉnh được giữ lại 50% nộp vào ngân sách địa phương và 50% nộp vào ngân sách trung ương;

b) Đối với đường sắt địa phương, chính quyền địa phương cấp tỉnh được giữ lại 100% nộp vào ngân sách địa phương.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 26. Trình tự, thủ tục đầu tư dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD

Khi thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

1. Tổ chức lập, thẩm định, quyết định đầu tư và quyết định điều chỉnh dự án theo trình tự, thủ tục tương tự như dự án nhóm A do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan;

2. Quyết định gia hạn thời gian thực hiện dự án trong trường hợp không làm tăng tổng mức đầu tư và không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án;

3. Quyết định lựa chọn tiêu chuẩn áp dụng cho tuyến đường sắt địa phương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.

Điều 27. Thiết kế kỹ thuật tổng thể

1. Dự án đường sắt được lập thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front-End Engineering Design, gọi tắt là thiết kế FEED) thay thế cho thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; việc lựa chọn nhà thầu theo hình thức hợp đồng EPC, EC, EP được thực hiện trên cơ sở dự án đầu tư được phê duyệt; chủ đầu tư được quyết định việc phê duyệt đối với các bước thiết kế sau thiết kế FEED.

2. Cho phép chủ đầu tư, tổ chức, cơ quan được giao nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi tham vấn các nhà thầu, tổ chức trong nước và nước ngoài về công nghệ, mức giá tham chiếu và các rủi ro tiềm ẩn; việc tham vấn phải được thực hiện minh bạch và không được mang lại lợi thế không công bằng cho bất kỳ nhà cung cấp nào.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Thi tuyển phương án kiến trúc

Người quyết định đầu tư được quyết định việc thi tuyển hoặc không thi tuyển phương án kiến trúc đối với các công trình nhà ga, nút giao, cầu, các hạng mục công trình liên quan thuộc dự án đường sắt nhưng phải bảo đảm yêu cầu về lịch sử, văn hóa, thẩm mỹ của công trình.

Điều 29. Hoạt động thực hiện trước khi quyết định đầu tư dự án đường sắt

1. Các hoạt động được thực hiện trước khi quyết định đầu tư dự án đường sắt gồm:

a) Đào tạo nguồn nhân lực của cơ quan nhà nước, chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án, đơn vị vận hành khai thác, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu;

b) Dịch vụ tư vấn;

c) Quy hoạch liên quan đến phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đường sắt địa phương và quy hoạch khu vực TOD;

d) Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

đ) Truyền thông và công việc khác phục vụ chuẩn bị đầu tư dự án.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng đường sắt quốc gia theo hình thức đầu tư công, sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, dự án được bổ sung danh mục trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm để chi trả cho các hoạt động quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều này.

3. Đối với dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD theo hình thức đầu tư công, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định bố trí vốn từ ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công hằng năm để chi trả cho các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Thực hiện đồng thời một số công việc chuẩn bị dự án đường sắt

1. Chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án đường sắt được triển khai thực hiện đồng thời việc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở hoặc thiết kế FEED, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định triển khai thực hiện đồng thời việc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật phục vụ dự án đường sắt.

Điều 31. Lựa chọn nhà thầu

1. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án đường sắt được lựa chọn áp dụng một trong các hình thức đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu khi lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, nhà thầu xây lắp, nhà thầu thực hiện hợp đồng EPC, EC, EP, chìa khóa trao tay; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan và phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chủ đầu tư được quyết định sử dụng nhà thầu nước ngoài cho hoạt động tư vấn và hoạt động thực hiện trước cho dự án đường sắt.

3. Chủ đầu tư không phải áp dụng quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu đối với các nhà thầu tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật trong trường hợp chỉ định thầu để thực hiện các gói thầu xây lắp, EPC, EC, EP, chìa khóa trao tay nhưng vẫn phải bảo đảm tuân thủ các quy định khác của pháp luật về đấu thầu.

Điều 32. Lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, chi phí vận hành và bảo trì công trình

1. Đối với các hạng mục công việc có nhưng chưa phù hợp hoặc chưa có trong hệ thống định mức, giá xây dựng công trình, suất vốn đầu tư, mức chi phí, dữ liệu về chi phí được cấp có thẩm quyền ban hành, dự án đường sắt được sử dụng hệ thống định mức, giá xây dựng công trình, suất vốn đầu tư, mức chi phí do các tổ

chức trong nước, nước ngoài công bố của hạng mục công việc tương tự hoặc của dự án đường sắt tương tự trong nước, nước ngoài và được quy đổi về thời điểm tính toán.

2. Trường hợp không thể xác định chi phí theo khoản 1 Điều này thì được phép xác định chi phí theo suất vốn đầu tư của dự án tương tự trên thế giới và được quy đổi về thời điểm tính toán.

3. Trường hợp hệ thống định mức, đơn giá vận hành và bảo trì do cấp có thẩm quyền ban hành không có hoặc chưa phù hợp với công trình, dự án đường sắt được sử dụng hệ thống định mức, đơn giá vận hành và bảo trì do các tổ chức trong nước, nước ngoài công bố hoặc của dự án đường sắt tương tự trong nước, nước ngoài và được quy đổi về thời điểm tính toán.

4. Chi phí vận hành thử, đào tạo, tiếp nhận chuyển giao công nghệ được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình đường sắt.

5. Trường hợp dự án đường sắt có các khoản mục chi phí chưa được quy định trong pháp luật Việt Nam hoặc chưa phù hợp, khi lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, chi phí vận hành và bảo trì công trình được áp dụng các khoản mục chi phí của các dự án đường sắt có tính chất, điều kiện triển khai tương tự trên thế giới.

Điều 33. Hợp đồng xây dựng

Chủ đầu tư được quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn áp dụng một số quy định của bộ mẫu điều kiện hợp đồng của Hiệp hội Quốc tế các kỹ sư tư vấn (Fédération Internationale Des Ingénieurs - Conseils, gọi tắt là FIDIC) khi lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác lập và thực hiện hợp đồng xây dựng gồm:

1. Được áp dụng quyền chỉ dẫn của tư vấn giám sát theo nguyên tắc hợp đồng FIDIC;

2. Được áp dụng cơ chế xử lý khiếu nại, giải quyết tranh chấp theo nguyên tắc của hợp đồng FIDIC;

3. Được giao Giám sát trưởng quyết định một số nội dung thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư theo các điều kiện riêng của hợp đồng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, bảo đảm chất lượng, hiệu quả sử dụng vốn của dự án đối với một số hạng mục, công tác có yêu cầu kỹ thuật cao, kỹ thuật mới.

Điều 34. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đối với dự án đường sắt đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dự án đi qua được lập, thẩm định, quyết định đầu tư các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập về bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư trên cơ sở hồ sơ thiết kế sơ bộ trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, các dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không phải quyết định chủ trương đầu tư; bố trí tạm cư cho người có đất bị thu hồi, bảo đảm ổn định đời sống của người dân.

2. Cơ quan có thẩm quyền được quyết định việc chỉ định thầu đối với các gói thầu tư vấn, phi tư vấn, xây lắp thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trình tự, thủ tục chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Đối với dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành dự án thành phần, dự án thành phần độc lập trên cơ sở phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đường sắt địa phương hoặc quy hoạch khu vực TOD đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không phải quyết định chủ trương đầu tư. Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 35. Bảo đảm phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực

1. Đối với việc lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu thực hiện các gói thầu EPC, EC, EP, gói thầu tư vấn sử dụng nhà thầu nước ngoài, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm cử đại diện tham gia tổ thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu; thành viên tổ thẩm định là đại diện các cơ quan nêu trên không phải áp dụng điều kiện, năng lực, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm kiểm toán hồ sơ tổng mức đầu tư đã được hoàn thiện theo báo cáo thẩm định của cấp quyết định đầu tư để làm cơ sở phê duyệt dự án và gửi kết quả kiểm toán cho cấp quyết định đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị kiểm toán.

Mục 3
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐƯỜNG SẮT

Điều 36. Công nghiệp đường sắt

1. Công nghiệp đường sắt bao gồm:

a) Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông đường sắt;

b) Sản xuất, chế tạo linh kiện, thiết bị của hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt, hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt;

c) Chế tạo máy móc; sản xuất ray, ghi, phụ kiện liên kết, phụ tùng, vật tư, thiết bị có yêu cầu kỹ thuật đặc biệt chuyên dùng cho đường sắt.

2. Sản phẩm, hàng hóa công nghiệp đường sắt gồm: phương tiện giao thông đường sắt, hệ thống thông tin, tín hiệu, hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt, ray, ghi, phụ kiện liên kết và phụ tùng, vật tư, thiết bị có yêu cầu kỹ thuật đặc biệt thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 37. Yêu cầu về phát triển công nghiệp đường sắt

1. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đường sắt và chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam theo từng thời kỳ.

2. Đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, dịch vụ vận tải đường sắt và bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Đối với gói thầu thuộc dự án đường sắt được tổ chức đấu thầu quốc tế, tổng thầu, nhà thầu phải cam kết việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho đối tác Việt Nam để làm chủ công tác quản lý, vận hành, bảo trì.

4. Việc đầu tư, nhập khẩu dây chuyền công nghệ sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt phải bảo đảm tính đồng bộ, tiên tiến, hiện đại; phải thực hiện chuyển giao công nghệ một phần hoặc toàn bộ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 38. Đầu tư phát triển công nghiệp đường sắt

1. Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt kết nối từ đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương đến các cơ sở sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông đường sắt.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định ban hành danh mục dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt được giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

3. Chính phủ quy định việc giao nhiệm vụ, đặt hàng và tiêu chí lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt; nghiên cứu, ứng dụng, nhận chuyển giao công nghệ.

4. Chủ đầu tư, nhà thầu phải ưu tiên sử dụng dịch vụ, hàng hóa công nghiệp đường sắt theo quy định tại khoản 2 Điều này; ưu tiên sử dụng các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà trong nước có thể sản xuất, cung cấp.

5. Đối với đầu tư xây dựng dự án tổ hợp công nghiệp đường sắt:

a) Tổ hợp công nghiệp đường sắt là hệ thống liên kết, hợp tác các cơ sở công nghiệp liên quan đến đường sắt nhằm nghiên cứu phát triển, thiết kế, thử nghiệm, sản xuất, lắp ráp, bảo trì, vận hành và cung cấp sản phẩm công nghiệp chuyên dùng phục vụ cho hoạt động đường sắt;

b) Dự án xây dựng tổ hợp công nghiệp đường sắt được áp dụng quy định tại Điều 22, khoản 1 Điều 31 và Điều 32 của Luật này.

Điều 39. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phát triển công nghiệp đường sắt

1. Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phải bảo đảm tiên tiến, hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường sắt, pháp luật về đường sắt, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp tham gia đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển công nghiệp đường sắt được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Việc sử dụng Quỹ này theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học, công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp đường sắt được áp dụng các chính sách sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân chủ trì hoạt động khoa học, công nghệ phục vụ dự án được quyết định việc đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ để lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa;

b) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân từ việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ phục vụ dự án;

c) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao trong thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ;

d) Nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để mua sắm, vận hành máy móc, thiết bị phục vụ thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghiệp đường sắt được hưởng các chính sách theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

Chương III
QUẢN LÝ, KHAI THÁC ĐƯỜNG SẮT

Mục 1
KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 40. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt gồm tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng.

2. Trách nhiệm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư:

a) Bộ Xây dựng thực hiện chức năng của đại diện chủ sở hữu, thống nhất quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng của đại diện chủ sở hữu, thống nhất quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trách nhiệm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do doanh nghiệp đầu tư: Doanh nghiệp tự quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức được giao quản lý, cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư có trách nhiệm quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kết cấu hạ tầng đường sắt đưa vào khai thác phải được quản lý, bảo trì.

2. Trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Cơ quan thực hiện chức năng của đại diện chủ sở hữu tài sản quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương do Nhà nước đầu tư;

b) Tổ chức được giao quản lý, cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư tổ chức thực hiện quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quy định quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương thuộc địa bàn quản lý.

Điều 42. Quản lý, bảo trì công trình đường sắt dùng chung với đường bộ và công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối, sử dụng chung với công trình đường sắt

1. Đối với công trình đường sắt quốc gia dùng chung với đường sắt địa phương, đường sắt dùng chung với đường bộ phải được tách riêng hạng mục công trình để giao cho tổ chức quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì. Việc tách các hạng mục phải bảo đảm công trình được khai thác an toàn, hiệu quả.

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt phải được các tổ chức quản lý tài sản thống nhất về phạm vi, trách nhiệm quản lý, bảo trì và khai thác.

3. Tổ chức, cá nhân quản lý, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt do mình đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Kinh phí quản lý, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kinh phí quản lý, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt, lập hồ sơ quản lý đất, cắm mốc, khôi phục mốc giới đất dành cho đường sắt do Nhà nước đầu tư được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Cơ quan thực hiện chức năng của đại diện chủ sở hữu tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 của Luật này tổ chức quản lý nguồn kinh phí được bố trí cho công tác quản lý, bảo trì, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt quốc gia và các hạng mục công trình đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư sử dụng chung với đường bộ do mình quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí và quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được bố trí cho công tác quản lý, bảo trì, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt được giao quản lý, công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt địa phương do mình đầu tư và các hạng mục công trình đường sắt địa phương do mình đầu tư sử dụng chung với đường bộ.

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo đảm kinh phí để quản lý, bảo trì, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư, công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt và các hạng mục công trình đường sắt sử dụng chung với đường bộ khi được giao quản lý.

Điều 44. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt bao gồm: các hoạt động nhằm bảo đảm an toàn cho công trình đường sắt; phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm, phá hoại công trình đường sắt; lấn, chiếm phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt.

2. Tuyến đường sắt có tốc độ thiết kế trên 120 km/h, đường sắt đô thị phải xây dựng hàng rào bảo vệ, tránh mọi hành vi xâm nhập trái phép, trừ trường hợp đường sắt đã được cách ly riêng biệt đi trên cao hoặc trong hầm.

3. Xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt:

a) Các công trình được phép xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt gồm: công trình thiết yếu phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, kinh tế - xã hội không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt; công trình dùng cho mục đích tuyên truyền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước.

Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, chủ đầu tư công trình phải tự bố trí kinh phí và thực hiện tháo dỡ, di chuyển công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt mà không được bồi thường công trình đã xây dựng;

b) Được phép xây dựng đường gom trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt của đường sắt quốc gia hiện có, đường sắt chuyên dùng trong trường hợp không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt, đồng thời phải xây dựng hàng rào ngăn cách giữa đường sắt với đường gom;

c) Việc xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt.

4. Xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng phụ cận phạm vi đất dành cho đường sắt:

a) Việc xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng phụ cận phạm vi đất dành cho đường sắt không được làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình đường sắt và an toàn giao thông đường sắt;

b) Trường hợp xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng phụ cận phạm vi đất dành cho đường sắt nhưng có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình đường sắt hoặc an toàn giao thông đường sắt thì chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác phải có biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường sắt và an toàn giao thông đường sắt;

c) Chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho công trình đường sắt và an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp cần sử dụng đất dành cho đường sắt để xây dựng công trình thiết yếu phục vụ quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt thì phải có biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt và phải được cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

6. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 45. Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố đối với kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Dự án đầu tư xây dựng công trình đường sắt phải được thiết kế, xây dựng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm yêu cầu về phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố đối với các tuyến đường sắt đang khai thác:

a) Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ sở hữu tài sản tổ chức thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố đối với đường sắt thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng, chống thiên tai và pháp luật khác có liên quan;

b) Tổ chức được giao quản lý, cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư có trách nhiệm thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố theo quy định của pháp luật; sửa chữa, khắc phục ngay hư hỏng công trình đường sắt đối với các trường hợp không bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông trên các đoạn, tuyến đường sắt; tổ chức kiểm tra các công trình, vị trí xung yếu có nguy cơ mất an toàn công trình đường sắt, công trình liền kề;

c) Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố đối với kết cấu hạ tầng đường sắt theo sự phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng và phù hợp với các cấp độ rủi ro thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt là khoản tiền phải trả khi sử dụng dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt để chạy tàu trong ga, trên tuyến hoặc khu đoạn đường sắt.

3. Phụ thu ngoài giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt là khoản tiền phải trả thêm cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trả phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt cho Nhà nước khi sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư để kinh doanh vận tải đường sắt theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

5. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản trả một khoản tiền là giá sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt cho Nhà nước khi sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật về giá.

6. Thẩm quyền định giá được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng định giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật về giá;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật về giá;

c) Tổ chức, cá nhân quyết định giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt do mình đầu tư.

7. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt.

8. Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

Mục 2
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Điều 47. Phương tiện giao thông đường sắt

1. Phương tiện giao thông đường sắt khi tham gia giao thông phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, còn niên hạn sử dụng và có đăng ký, đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt.

2. Chủ sở hữu phương tiện giao thông đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn của phương tiện trong quá trình khai thác, sử dụng.

3. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 48. Nhân viên đường sắt

1. Nhân viên đường sắt là người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt, người trực tiếp tham gia hoạt động chạy tàu.

2. Người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phải có giấy phép lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 49. Kinh doanh vận tải đường sắt

1. Kinh doanh vận tải đường sắt là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, gồm kinh doanh vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt.

2. Giá vận tải hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định trên cơ sở mức giá tối đa do Nhà nước định giá. Giá vận tải hành khách trên đường sắt địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể.

3. Phụ thu ngoài giá vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa nội địa trên đường sắt quốc gia là khoản tiền phải trả thêm cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; phụ thu ngoài giá do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định và chịu trách nhiệm.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm cho hành khách.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về vận tải đường sắt trên đường sắt địa phương do mình đầu tư hoặc được giao quản lý.

7. Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường sắt; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, hành khách, người thuê vận tải; việc miễn, giảm giá vận tải hành khách cho đối tượng chính sách xã hội.

Điều 50. Vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội và vận tải hàng hóa nguy hiểm

1. Vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt là vận tải người, hàng hóa và trang thiết bị để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn, dịch bệnh, thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp về quốc phòng, an ninh.

2. Vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội là vận tải hành khách trên tuyến, đoạn tuyến, khu đoạn đường sắt nhằm phục vụ cộng đồng dân cư của một khu vực lãnh thổ mà Nhà nước cần duy trì để bảo đảm lợi ích chung và việc vận tải này không có khả năng bù đắp chi phí.

3. Vận tải hàng hóa nguy hiểm là vận tải hàng hóa có chứa các chất hoặc vật phẩm nguy hiểm khi vận chuyển trên đường sắt có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

4. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được hỗ trợ theo quy định.

5. Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh doanh đường sắt trong trường hợp vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo nguyên tắc bảo đảm đủ chi phí hợp lý của doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3
BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 51. Hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt

1. Hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt bao gồm:

a) Bảo đảm an toàn về người, phương tiện, tài sản của tổ chức, cá nhân khi tham gia giao thông vận tải đường sắt;

b) Bảo đảm điều hành tập trung, thống nhất hoạt động giao thông vận tải trên đường sắt;

c) Phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống hành vi phá hoại công trình đường sắt và các hành vi vi phạm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt;

d) Các biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông đường sắt.

2. Hành vi vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường sắt phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý theo quy định pháp luật.

3. Các chủ thể có trách nhiệm trong việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt:

a) Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giao thông vận tải đường sắt;

b) Lực lượng Công an, chính quyền địa phương các cấp có đường sắt đi qua;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 52. Quản lý an toàn đường sắt

1. Biểu đồ chạy tàu là cơ sở để tổ chức chạy tàu, được xây dựng hằng năm bảo đảm nhu cầu đi lại của người dân, nhu cầu vận tải hàng hóa và được điều chỉnh khi cần thiết cho từng tuyến, toàn mạng lưới đường sắt. Việc thực hiện biểu đồ chạy tàu phải bảo đảm nguyên tắc:

a) Tập trung, thống nhất, tuân thủ biểu đồ chạy tàu đã công bố;

b) An toàn, thông suốt theo đúng biểu đồ chạy tàu;

c) Bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

2. Việc lập, phân bổ và công bố biểu đồ chạy tàu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đường sắt.

3. Điều hành giao thông vận tải đường sắt là quá trình quản lý, điều phối, giám sát các hoạt động liên quan đến vận chuyển hành khách và hàng hóa nhằm bảo đảm vận tải đường sắt an toàn, hiệu quả, thông suốt và bình đẳng giữa các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt.

4. Công lệnh tải trọng là quy định về tải trọng tối đa cho phép trên một trục và tải trọng rải đều tối đa cho phép theo chiều dài của phương tiện giao thông đường sắt.

5. Công lệnh tốc độ là quy định về tốc độ tối đa cho phép phương tiện giao thông đường sắt khi di chuyển trên đường sắt.

6. Quản lý an toàn hệ thống đường sắt:

a) Đường sắt tốc độ cao, đường sắt cấp I, đường sắt đô thị xây dựng mới hoặc nâng cấp trước khi đưa vào khai thác phải được đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống. Chủ đầu tư dự án phải lựa chọn đơn vị tư vấn độc lập với các đơn vị tư vấn dự án, nhà thầu thi công xây dựng, cung cấp thiết bị của dự án để tổ chức đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống;

b) Đường sắt tốc độ cao thuộc đối tượng được bảo vệ như công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, phải có quy trình vận hành, bảo trì hệ thống quản lý an toàn nghiêm ngặt do cơ quan quản lý, vận hành xây dựng, trình Bộ Xây dựng quyết định;

c) Tổ chức, doanh nghiệp quản lý, vận hành, khai thác đường sắt phải xây dựng, công bố công khai và duy trì hệ thống quản lý an toàn vận hành.

7. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt

1. Khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Nhân viên đường sắt trên tàu thực hiện dừng tàu khẩn cấp và tổ chức cứu người bị nạn, bảo vệ tài sản của Nhà nước và của người bị nạn, đồng thời phải báo ngay cho tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt hoặc ga đường sắt gần nhất;

b) Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt hoặc ga đường sắt khi nhận được tin báo phải có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an và Ủy ban nhân dân nơi gần nhất để xử lý, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt;

c) Cơ quan Công an và Ủy ban nhân dân nơi gần nhất khi nhận được tin báo về tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm đến ngay hiện trường để giải quyết.

2. Khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt mà phương tiện giao thông đường sắt, công trình đường sắt không bị hư hỏng thì được phép tiếp tục cho tàu chạy sau khi đã lập biên bản báo cáo về vụ tai nạn và cử nhân viên đường sắt khác thay mình ở lại làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người điều khiển phương tiện giao thông khác khi đi qua nơi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm chở người bị nạn đi cấp cứu, trừ trường hợp đang làm nhiệm vụ khẩn cấp.

4. Ủy ban nhân dân các cấp nơi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt tổ chức cứu giúp người bị nạn, bảo vệ tài sản của tổ chức, cá nhân. Trường hợp có người chết không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn có trách nhiệm tổ chức chôn cất.

5. Mọi tổ chức, cá nhân không được gây trở ngại cho việc khôi phục đường sắt và hoạt động giao thông vận tải đường sắt sau khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết Điều này.

Điều 54. Xử lý khi phát hiện sự cố, vi phạm trên đường sắt

1. Người phát hiện hành vi, sự cố có khả năng gây cản trở, gây mất an toàn giao thông vận tải đường sắt có trách nhiệm kịp thời báo cho ga đường sắt, đơn vị đường sắt, chính quyền địa phương hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất biết để có biện pháp xử lý; trường hợp khẩn cấp, phải thực hiện ngay các biện pháp báo hiệu dừng tàu.

2. Tổ chức, cá nhân nhận được tin báo hoặc tín hiệu dừng tàu phải có ngay biện pháp xử lý bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt và thông báo cho đơn vị trực tiếp quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt biết để chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục.

3. Tổ chức, cá nhân có hành vi gây sự cố cản trở, mất an toàn giao thông vận tải đường sắt phải bị xử lý; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Trách nhiệm bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt

1. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt có trách nhiệm tổ chức bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này.

2. Lực lượng Công an có trách nhiệm:

a) Kiểm tra, kiểm soát người, hàng hóa và phương tiện tham gia giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật;

b) Điều tra xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường sắt;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt;

d) Bộ Công an tổ chức huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt cho doanh nghiệp kinh doanh đường sắt;

đ) Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, nội dung kiểm tra, kiểm soát xử lý vi phạm và điều tra xác minh tai nạn giao thông đường sắt.

3. Ủy ban nhân dân các cấp nơi có đường sắt đi qua có trách nhiệm:

a) Khi giao đất, cho thuê đất dọc ngoài hành lang an toàn giao thông đường sắt phải bố trí đất để xây dựng đường gom, cầu vượt, hầm chui, hàng rào để bảo đảm an toàn giao thông đường sắt;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt;

c) Quản lý, tăng cường các điều kiện an toàn giao thông tại lối đi tự mở; giảm, xóa bỏ các lối đi tự mở hiện có theo lộ trình do Chính phủ quy định; chịu trách nhiệm trong việc phát sinh lối đi tự mở;

d) Bảo đảm kinh phí để thực hiện công tác bảo đảm an toàn giao thông trong phạm vi trách nhiệm của địa phương;

đ) Tham gia giải quyết tai nạn giao thông đường sắt theo quy định tại Điều 53 của Luật này;

e) Người đứng đầu địa phương có đường sắt phải chịu trách nhiệm khi để xảy ra tai nạn giao thông đường sắt trên địa bàn mình quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, phụ lục của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 như sau:

a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 78 như sau:

“d) Đối với dự án đường sắt được lập thiết kế kỹ thuật tổng thể (FEED) thay thế cho thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; việc lựa chọn nhà thầu xây lắp, nhà thầu thực hiện hợp đồng EPC, EC, EP, chìa khóa trao tay được thực hiện

trên cơ sở dự án đầu tư được phê duyệt; chủ đầu tư được quyết định việc phê duyệt đối với các bước thiết kế sau thiết kế FEED.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 78 như sau:

"b) Thiết kế hai bước bao gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công; thiết kế FEED và thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 89 như sau:

"h) Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại khu vực có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc thiết kế đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;";

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 159 như sau:

"1. Tổ chức tham gia hoạt động xây dựng tự công khai thông tin về năng lực hoạt động xây dựng.";

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 159 như sau:

"3. Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành các quy định về điều kiện năng lực hoạt động của chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn do mình quản lý.";

e) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 166 như sau:

"3a. Công trình xây dựng đã được cấp giấy phép xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng thuộc đối tượng được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật này thì không phải điều chỉnh giấy phép xây dựng.";

g) Bãi bỏ khoản 4 Điều 148 và khoản 2 Điều 159.

2. Sửa đổi, bổ sung tiểu mục 3 mục V phần A Phụ lục số 01 của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15 và Luật số 94/2025/QH15 như sau:

3	**Phí thuộc lĩnh vực đường sắt**	
3.1	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư	Bộ Tài chính
3.2	Phí sát hạch lái tàu	Bộ Tài chính

3. Sửa đổi, bổ sung một số mục tại Phụ lục số 02 của Luật Giá số 16/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2024/QH15 và Luật số 61/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung mục 3 và bổ sung mục 3a vào sau mục 3 như sau:

3	Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư, quản lý	
3.1	Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý	Bộ Xây dựng định giá tối đa
3.2	Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương do mình đầu tư	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa
3a	Dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia	Bộ Xây dựng định giá tối đa

b) Sửa đổi, bổ sung mục 17 và bổ sung mục 17a vào sau mục 17 như sau:

17	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành (không bao gồm dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt), sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở trung ương	- Bộ Tài chính định giá tối đa - Các cơ quan, tổ chức ở trung ương định giá cụ thể
	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
17a	Sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng định giá cụ thể

c) Sửa đổi, bổ sung mục 36 như sau:

36	Dịch vụ vận chuyển hành khách trên đường sắt địa phương	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 209 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước cho hoạt động thường xuyên trong ga đường sắt;";

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

"5. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 34 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 38/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 94/2025/QH15 như sau:

"2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, trừ quy hoạch mạng lưới đường sắt do Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt.".

Điều 57. Điều khoản áp dụng

1. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định ưu đãi hoặc thuận lợi hơn thì được áp dụng theo quy định của luật, nghị quyết đó.

2. Việc phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội được áp dụng theo quy định của Luật này mà không phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 31, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 37 của Luật Thủ đô.

3. Định kỳ 03 năm, Chính phủ báo cáo kết quả triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đầu tư xây dựng các dự án đường sắt được quy định tại Mục 2 Chương II của Luật này. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện giám sát theo quy định. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát việc đầu tư các dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD và dự án phát triển đô thị theo mô hình TOD.

Điều 58. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 56 và Mục 2, Mục 3 Chương II của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 47/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 59 của Luật này.

Điều 59. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án đường sắt đã được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng các quy định theo quyết định chủ trương đầu tư đã được phê duyệt hoặc theo quy định của Luật này đối với các bước tiếp theo.

2. Đối với các tuyến đường sắt đô thị triển khai xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chủ đầu tư đã gửi hồ sơ đề nghị thẩm định an toàn hệ thống thì cơ quan có thẩm quyền tiếp tục thực hiện thẩm định và cấp giấy chứng nhận thẩm định hồ sơ an toàn hệ thống đường sắt đô thị.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 47, khoản 4 Điều 48 của Luật này thì Bộ trưởng Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 47 và thẩm quyền cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng quy định tại khoản 4 Điều 48 của Luật này. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiện toàn tổ chức, nhân sự để thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt và cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng theo quy định của Luật này./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:54:01 +07:00

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2025/L-CTN

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 43 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

NAY CÔNG BỐ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Lương Cường

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.07.2025 14:54:12 +07:00

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 96/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 193 như sau:

"1. Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm, không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 của Luật này. Tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.".

2. Bổ sung các điều 198a, 198b và 198c vào sau Điều 198 như sau:

"**Điều 198a. Quyền thu giữ tài sản bảo đảm**

1. Bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm kèm theo giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc trong văn bản khác (sau đây gọi là hợp đồng bảo đảm) và quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ để xử lý thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ được thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều này.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự;

b) Hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

c) Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

d) Tài sản bảo đảm không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật; không thuộc trường hợp bị tạm đình chỉ xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản;

đ) Tài sản bảo đảm được thu giữ phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ;

e) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ đã thực hiện nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.

3. Chậm nhất 15 ngày trước ngày tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ phải thực hiện thủ tục công khai thông tin về thời gian, địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm được thu giữ, lý do thu giữ. Việc công khai thông tin được thực hiện dưới các hình thức sau đây:

a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình;

b) Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Công an cấp xã nơi có tài sản bảo đảm;

c) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản bảo đảm;

d) Thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) theo phương thức thông báo đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo đảm.

Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương

thức khác theo các thông tin, địa chỉ do bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm cung cấp.

Trường hợp bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được các bên này cung cấp trước đó theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.

4. Trước khi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là động sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ phải thực hiện thủ tục công khai thông tin về tài sản bảo đảm được thu giữ, lý do thu giữ. Việc công khai thông tin được thực hiện dưới các hình thức sau đây:

a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình;

b) Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm;

c) Thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) theo phương thức thông báo đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo đảm.

Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác theo các thông tin, địa chỉ do bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm cung cấp.

Trường hợp bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm (nếu có) thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm, người đang giữ tài sản bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được các bên này cung cấp trước đó theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Công an cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm.

Trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm tham gia chứng kiến và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm.

6. Tổ chức tín dụng chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng đó; tổ chức mua bán, xử lý nợ chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng bán nợ; tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc hoặc công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc.

Trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ, tổ chức được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản này không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội.

7. Căn cứ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ phải xây dựng và ban hành quy định nội bộ về trình tự, thủ tục thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm, bao gồm cả quy định khi thực hiện việc ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 198b. Kê biên tài sản của bên phải thi hành án đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu

Tài sản của bên phải thi hành án đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ bị kê biên, xử lý theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Hợp đồng bảo đảm đã được ký kết và phát sinh hiệu lực sau thời điểm bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;

2. Thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe;

3. Có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ.

Điều 198c. Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự

1. Sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ nếu hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng

ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. Việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi được hoàn trả theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.".

3. Bãi bỏ cụm từ "hoặc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều này" tại khoản 3 Điều 169.

4. Bãi bỏ khoản 4 Điều 169, khoản 4 Điều 172, khoản 5 Điều 179, khoản 7 Điều 183 và khoản 4 Điều 193.

5. Bãi bỏ cụm từ ", 5" tại khoản 4 Điều 180.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

2. Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật này.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Khoản vay đặc biệt của tổ chức tín dụng từ Ngân hàng Nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

a) Các bên tiếp tục thực hiện theo Quyết định cho vay đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ, hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký;

b) Ngân hàng Nhà nước xem xét gia hạn thời hạn vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đã bị kê biên, xử lý theo quy định tại Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa xử lý xong thì được tiếp tục áp dụng quy định của pháp luật về thi hành án dân sự để thực hiện./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn